

## LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế thị trường với quy luật cạnh tranh gay gắt đòi hỏi các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nói riêng phải không ngừng nỗ lực để tìm được chỗ đứng trên thị trường. Để tồn tại và phát triển các doanh nghiệp phải tìm cho mình những biện pháp hữu hiệu để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận.

Xét trong phạm vi một doanh nghiệp, giá thành sản phẩm là điều kiện để xác định giá bán hợp lý, từ đó không ngừng giúp cho doanh nghiệp đẩy nhanh quá trình tiêu thụ sản phẩm mà còn tạo điều kiện tái sản xuất giản đơn và mở rộng quá trình sản xuất, song song với việc nâng cao chất lượng sản phẩm, doanh nghiệp còn phải tìm mọi cách để hạ giá thành sản phẩm.

Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần cơ bản của công tác hạch toán kế toán và có ý nghĩa quan trọng hơn đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, giúp cho việc xác định đúng chi phí, giá thành sản phẩm từ đó cung cấp được những thông tin cần thiết cho việc quản lý chi phí, giá thành sản phẩm. Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là cơ sở để giám đốc các hoạt động để từ đó khắc phục những tồn tại, phát huy những tiềm năng mới đảm bảo cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong cơ chế hạch toán kinh doanh của nền kinh tế thị trường.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, qua thời gian thực tập tại công ty TNHHNN một thành viên công nghiệp tàu thủy Bến Kiên, được sự giúp đỡ của các cán bộ nhân viên phòng kinh tế tài chính, em đã đi sâu vào nghiên cứu công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm và chọn nghiên cứu đề tài:

**“Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHHNN một thành viên công nghiệp tàu thủy Bến Kiên (gọi tắt là công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên) - Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam”** với mong muốn đóng góp phần nhỏ bé của mình vào việc hoàn thiện công tác hạch toán và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Nội dung khoá luận ngoài phần mở đầu, kết luận, gồm:

**Chương 1:** Lý luận chung về tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

**Chương 2:** Thực trạng tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHHNN một thành viên công nghiệp tàu thủy Bến Kiên.

**Chương 3:** Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHHNN một thành viên công nghiệp tàu thủy Bến Kiên.

**Chương 1**

**LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI  
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC  
DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

**1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN  
PHẨM**

**1.1.1. Khái quát về chi phí sản xuất**

**1.1.1.1. *Khái niệm chi phí sản xuất***

Để tiến hành hoạt động sản xuất bình thường các doanh nghiệp cần phải có đủ ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất đó là: Đối tượng lao động, tư liệu lao động, sức lao động, sự tham gia của các yếu tố này dẫn đến sự hình thành của các chi phí tương ứng.

Như vậy chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp là sự biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động vật hoá và lao động sống cần thiết mà doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Các chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại, nhiều yếu tố khác nhau, song quy lại không ngoài chi phí về lao động sống và lao động vật hoá:

- Chi phí lao động sống bao gồm: Tiền lương trích quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ.
- Chi phí về lao động vật hoá: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền.

Trong các doanh nghiệp sản xuất ngoài những chi phí có tính chất sản xuất, còn có thể phát sinh những chi phí không mang tính chất sản xuất. Vì vậy chỉ có những chi phí bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất mới được gọi là chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất gắn liền với việc sử dụng tài sản, vật tư, lao động, vì thế quản lý chi phí sản xuất thực chất là quản lý việc sử dụng hợp lý tiết kiệm các loại tài sản, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Mặt khác chi phí

sản xuất là cơ sở để tạo nên giá thành sản phẩm dịch vụ lao vụ hoàn thành nên quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất là mục tiêu hạ giá thành sản phẩm tăng lợi nhuận. Để quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được chặt chẽ, để có thể phân tích quá trình phát sinh chi phí sản xuất và hình thành giá thành sản phẩm và kết cấu tỷ trọng của chi phí sản xuất người ta tiến hành phân loại chi phí sản xuất theo một số tiêu thức khác nhau.

#### **1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất**

Chi phí sản xuất – kinh doanh bao gồm nhiều loại, nhiều khoản khác nhau cả về nội dung, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí... trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để thuận tiện cho công tác quản lý và hạch toán chi phí, cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí. Xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý chi phí sản xuất cũng được phân loại theo những tiêu thức khác nhau. Phân loại chi phí là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại từng nhóm khác nhau theo những đặc điểm nhất định.

Xét về mặt lý luận cũng như thực tế, có rất nhiều cách phân loại chi phí khác nhau như phân loại theo nội dung kinh tế, theo công dụng, theo vị trí, theo quan hệ chi phí với các quá trình sản xuất... Mỗi cách đều đáp ứng ít nhất cho mục đích quản lý, hạch toán, kiểm tra, kiểm soát chi phí phát sinh... ở các góc độ khác nhau. Vì thế các cách phân loại đều tồn tại bổ sung cho nhau và giữ vai trò nhất định trong quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Sau đây là một số cách phân loại:

##### **a) Phân loại theo nội dung kinh tế ban đầu**

Để phục vụ cho việc tập hợp quản lý chi phí theo nội dung kinh tế ban đầu của nó mà không xét đến công dụng cụ thể địa điểm phát sinh của chi phí, chi phí được phân theo yếu tố. Chi phí được chi tiết hoá theo nội dung kinh tế cụ thể của chúng. Tùy theo yêu cầu và trình độ quản lý ở mỗi nước, mỗi thời kỳ mà mức độ chi tiết của các yếu tố có thể khác nhau. Theo quy định của Việt Nam, toàn bộ chi phí được chia thành 5 yếu tố sau:

- Yếu tố chi phí vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ ... sử dụng vào sản xuất kinh

doanh (loại trừ giá trị nguyên liệu, vật liệu dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).

- Yếu tố chi phí nhân công: Phản ánh tổng số tiền lương, phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho công nhân viên chức và các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả cho công nhân viên chức.
- Yếu tố chi phí khấu hao tài sản cố định: Phản ánh tổng số khấu hao tài sản cố định phải trích trong kỳ của tất cả các tài sản cố định sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh.
- Yếu tố chi phí khác bằng tiền: Phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Cách phân loại này cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng loại chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **b) Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế**

Cách phân loại này dựa vào công dụng kinh tế của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng. Theo quy định hiện hành giá thành sản xuất ở Việt Nam bao gồm 3 khoản chi phí:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ nguyên liệu chính, phụ, nhiên liệu, tham gia trực tiếp vào việc sản xuất chế tạo sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp: Tiền lương, phụ cấp lương, các khoản trích cho BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ tiền lương phát sinh.
- Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất ( trừ chi phí vật liệu và nhân công trực tiếp).

Cách phân loại này có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định phương hướng, biện pháp quản lý chi phí sản xuất từng loại thích hợp.

#### **c) Phân loại chi phí theo chức năng trong sản xuất**

Dựa vào chức năng của các hoạt động trong quá trình kinh doanh và chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các chức năng mà chi phí sản xuất - kinh doanh chia làm 3 loại:

- Chi phí sản xuất: Gồm các chi phí liên quan đến chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng.
- Chi phí tiêu thụ: Các chi phí phát sinh liên quan đến tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, lao vụ...
- Chi phí quản lý: Gồm chi phí quản lý và các chi phí liên quan đến toàn doanh nghiệp.

Cách phân loại này là cơ sở xác định giá thành, giá trị tồn kho, phân biệt chi phí cho từng chức năng, là căn cứ kiểm tra, kiểm soát, quản lý chi phí.

**d) Phân loại theo cách thức kết chuyển chi phí gồm chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ**

- Chi phí sản phẩm: Là chi phí gắn liền với sản phẩm được sản xuất ra hoặc được mua.
- Chi phí thời kỳ: Là những chi phí làm giảm lợi tức trong một thời kỳ nào đó như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

**e) Phân loại theo quan hệ của chi phí với khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành**

Để thuận lợi cho việc lập kế hoạch và điều tra chi phí đồng thời làm căn cứ để đề ra các quyết định kinh doanh, toàn bộ CPSXKD lại được phân chia theo quan hệ với khối lượng công việc hoàn thành.

Theo cách phân loại này chi phí được chia thành hai loại định phí và biến phí.

- Định phí: Là (chi phí cố định) là những chi phí không thay đổi theo số lượng hàng hoá dịch vụ như chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí thuê tài sản, chi phí quản lí....
- Biến phí (chi phí biến đổi): Là những chi phí thay đổi theo khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp...

Ngoài cách phân loại phổ biến trên chi phí còn có thể phân theo quan hệ với quá trình sản xuất, theo khả năng kiểm soát.

+ Theo quan hệ quá trình sản xuất.

Chi phí trực tiếp: Là chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm nào đó, một công việc nhất định nào đó, và nó có thể ghi trực tiếp cho đối tượng nên cần phân bổ.

+ Theo khả năng kiểm soát.

- Chi phí kiểm soát được.
- Chi phí không kiểm soát được.

Cách phân loại chi phí này có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý quá trình sản xuất và thực tiễn sản xuất sản phẩm.

### **1.1.2. Giá thành sản phẩm**

#### ***1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm***

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra, bất kể kì nào nhưng có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm đã hoàn thành trong kì.

Giá thành là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý tài chính của doanh nghiệp. Cùng một loại hình sản xuất - kinh doanh giá thành sản phẩm cho phép đánh giá được tương đối chính xác về trình độ sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng, khả năng tận dụng công suất máy móc thiết bị. Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường hiện nay giá thành là một trong hai vấn đề sống còn của xí nghiệp, giúp xí nghiệp có thể đứng vững trong thị trường cạnh tranh.

#### ***1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm***

Để đáp ứng yêu cầu quản lý, hạch toán và kế toán giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hoá, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau.

Xét theo thời điểm lập giá thành và nguồn số liệu để tính toán có 3 loại giá thành:

+ Giá thành kế hoạch: Là chỉ tiêu được xác định trước khi bước vào kỳ kinh doanh trên cơ sở giá thực tế kế hoạch hiện hành. Giá thành được xem như là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là cơ sở để phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, kế hoạch hạ giá thành.

+ Giá thành định mức: Là chỉ tiêu được xác định trước khi bước vào kỳ kinh doanh trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật tiên tiến hiện hành. Giá thành định mức được xem là thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng tài sản vật tư, vốn trong doanh nghiệp.

+ Giá thành thực tế: Là chỉ tiêu được xác định trước khi kết thúc kỳ kinh doanh trên cơ sở tổng chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, lao vụ dịch vụ hoàn thành.

Theo phạm vi phát sinh chi phí: Có 2 loại giá thành:

+ Giá thành sản xuất: Là toàn bộ hao phí của các yếu tố dùng tạo ra sản phẩm như chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cho sản phẩm hoàn thành.

Giá thành được tính theo công thức:

Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm	=	Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất trong kỳ	-	Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ
---	---	---------------------------------	---	---------------------------	---	----------------------------------

+ Giá thành toàn bộ: Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến việc sản xuất tiêu thụ sản phẩm như chi phí sản xuất, quản lý, bán hàng.

Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ	=	Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã hoàn thành	+	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ
-------------------------------------	---	---	---	---

### **1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và tính giá sản phẩm**

Là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất có mối quan hệ với nhau và giống nhau về chất. Chúng đều là các hao phí về lao động và các khoản chi tiêu khác của doanh nghiệp. Tuy vậy chúng vẫn có sự khác nhau trên các phương diện sau:



Về mặt phạm vi: chi phí sản xuất bao gồm cả chi phí sản xuất sản phẩm, chi phí cho quản lý doanh nghiệp và tiêu thụ sản phẩm. Còn giá thành sản phẩm chỉ bao gồm chi phí sản xuất ra sản phẩm (chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung).

Mặt khác chi phí sản xuất chỉ tính những chi phí phát sinh trong mỗi kỳ nhất định (tháng, quý, năm) không tính đến chi phí liên quan đến số lượng sản phẩm đã hoàn thành hay chưa. Còn giá thành sản phẩm là giới hạn số chi phí sản xuất liên quan đến khối lượng sản phẩm dịch vụ đã hoàn thành.

Về mặt lượng: Nói đến chi phí sản xuất là xét đến các hao phí trong một thời kỳ còn giá thành sản phẩm liên quan đến chi phí của cả kỳ trước chuyển sang và số chi phí kỳ này chuyển sang kỳ sau. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tính giá thành sản phẩm tổng quát sau:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

Trong đó: Z: tổng giá thành

Dđk: chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

C: chi phí phát sinh trong kỳ

Dck: chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Như vậy, chi phí sản xuất là cơ sở để xác định giá thành sản phẩm còn giá thành là cơ sở để xác định giá bán. Trong điều kiện nếu giá bán không thay đổi thì sự tiết kiệm hay lãng phí của doanh nghiệp về chi phí sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp tới giá thành thấp hay cao từ đó sẽ tác động tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên của công tác quản lý kinh tế. Nó giúp doanh nghiệp cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường.

#### **1.1.4. Sự cần thiết và nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

- Sự cần thiết

Các doanh nghiệp kinh doanh trong cơ chế thị trường hiện nay đều nhận thức được tầm quan trọng của nguyên tắc hết sức cơ bản là phải làm sao đảm bảo lấy thu nhập bù đắp chi phí đã bỏ ra, bảo toàn được vốn và có lãi để tích lũy, tái sản

xuất mở rộng, từ đó mới đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tốt sẽ giúp doanh nghiệp nhìn nhận đúng đắn thực trạng của quá trình sản xuất, quản lý chi phí sản xuất và giá thành từ đó cung cấp thông tin một cách chính xác kịp thời cho nhà quản trị để đề ra các quyết sách, biện pháp tối ưu nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp và cũng đồng thời giúp doanh nghiệp có sự chủ động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh.

- **Nhiệm vụ**

Quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là nội dung quan trọng hàng đầu trong các doanh nghiệp sản xuất, để đạt được mục tiêu tiết kiệm và tăng được lợi nhuận. Để cung cấp đầy đủ kịp thời thông tin cần cho công tác quản lý chi phí và giá thành sản phẩm, kế toán cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Hạch toán chính xác, đầy đủ, kịp thời chi phí trong quá trình sản xuất.
- Kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện các định mức tiêu hao và các dự toán chi phí nhằm phát hiện kịp thời các lãng phí, sử dụng chi phí không đúng kế hoạch, sai mục đích.
- Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, tham gia phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đề xuất biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ thấp giá thành sản phẩm.

## 1.2. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT

### 1.2.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

#### 1.2.1.1. *Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất*

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí:

- Nơi phát sinh chi phí như: Các bộ phận sản xuất, các giai đoạn công nghệ.
- Nơi chịu chi phí sản phẩm: Nhóm sản phẩm, sản phẩm, chi tiết sản phẩm, đơn đặt hàng.

Tùy thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu công tác tính giá thành mà đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm từng bộ phận sản xuất, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng... Việc xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí có

tác dụng phục vụ cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm được kịp thời đúng đắn.

Việc xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp phải dựa vào các cơ sở sau:

**Dựa vào đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất:**

+ Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn không chia thành các giai đoạn cụ thể rõ rệt thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình sản xuất.

+ Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là từng sản phẩm, bộ phận, nhóm chi tiết...

**Dựa vào loại hình sản xuất của doanh nghiệp:**

+ Loại hình sản xuất đơn chiếc đối tượng tập hợp chi phí có thể các đơn đặt hàng riêng biệt.

**Dựa vào yêu cầu và trình độ quản lý:**

+ Nếu yêu cầu quản lý ngày càng cao, trình độ và khả năng của nhân viên quản lý càng tốt thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là theo phân xưởng, còn không thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đúng và phù hợp với đặc điểm của đơn vị và yêu cầu quản lý có ý nghĩa rất lớn trong việc tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất, từ việc tổ chức công tác hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết.

**1.2.1.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất**

Có hai phương pháp tập hợp chi phí sản xuất đó là:

- + Phương pháp tập hợp trực tiếp
- + Phương pháp phân bổ gián tiếp

**1.2.2. Kế toán các khoản mục chi phí sản xuất**

**1.2.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên**

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng giảm vật tư hàng hoá một cách liên tục trên sổ sách.

Áp dụng phương pháp này có ưu điểm là: Chính xác và có thể cho thông tin bất kể lúc nào về tình hình nhập, xuất, tồn vật tư hàng hoá, về tình hình biến động tăng giảm chi phí sản xuất... mà không phải đợi đến cuối kỳ để kịp thời sớm có các biện pháp quản lý...

**a. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí về nguyên vật liệu chính nữa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất và chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ, lao vụ của các ngành công nghiệp, lâm ngư nghiệp, xây dựng cơ bản...

Thông thường chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí đó cho nên có thể tập hợp chi phí này theo phương pháp ghi trực tiếp. Điều này có nghĩa là các chứng từ có liên quan đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp đều phải ghi đúng đối tượng chịu chi phí, trên cơ sở đó kế toán lập bảng kê tập hợp chi phí trực tiếp cho các đối tượng có liên quan để ghi trực tiếp vào các thời kỳ và chi tiết theo đúng đối tượng.

Trường hợp nguyên vật liệu sử dụng có liên quan đến nhiều đối tượng không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng thì phải lựa chọn tiêu chuẩn hợp lý để tiến hành phân bổ cho chúng, cho từng đối tượng liên quan.

$$C_i = T_i \frac{\sum C}{\sum T_i}$$

Trong đó:

$C_i$ : Là chi phí nguyên vật liệu phân bổ cho đối tượng thứ  $i$

$C$ : Tổng chi phí nguyên vật liệu đã tập hợp cần phân bổ

$T_i$ : Đại lượng tiêu chuẩn cần phân bổ của đối tượng  $i$

$\sum T_i$ : Tổng đại lượng tiêu chuẩn cần phân bổ

Đối với chi phí nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài có thể chọn tiêu thức phân bổ là chi phí định mức, chi phí kế hoạch...

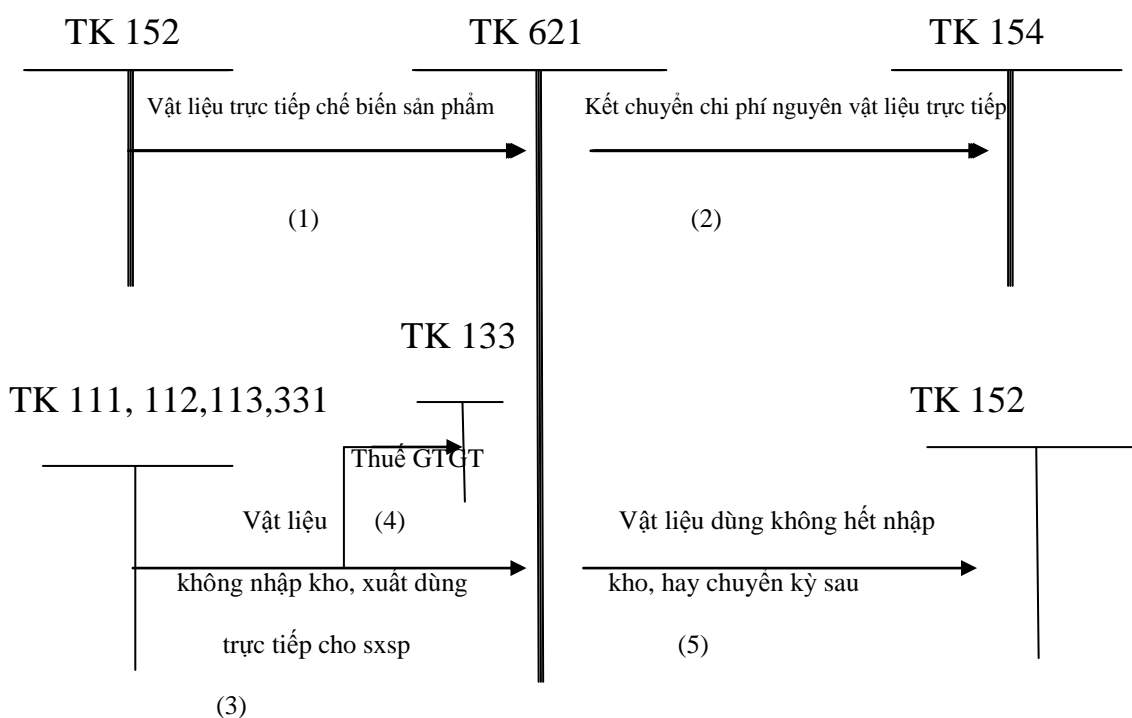
Đối với chi phí vật liệu phụ, nhiên liệu có thể chọn tiêu thức phân bổ là chi phí định mức, chi phí kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu chính...

Để tính toán tập hợp chính xác chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán cần chú ý kiểm tra xác định số nguyên liệu, vật liệu đã lĩnh nhưng cuối kỳ chưa sử dụng hết và giá trị phế liệu thu hồi (nếu có) để loại ra khỏi chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ.

Chi phí thực tế NVLTT trong kỳ	=	Trị giá NVL xuất đưa vào sử dụng	-	Trị giá NVL còn lại mỗi kỳ chưa sử dụng	-	Trị giá phế liệu thu hồi
--------------------------------	---	----------------------------------	---	---	---	--------------------------

Việc tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu thực tế được kế toán thực hiện trên TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, qua sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.1: Trình tự kế toán nguyên vật liệu trực tiếp**



**b. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả, phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ. Khoản chi phí này bao gồm: tiền lương chính, lương phụ, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo thời hạn trả cho công nhân trực tiếp sản xuất.

Chi phí nhân công trực tiếp thường được tính trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí có liên quan. Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp có liên quan tới nhiều đối

tượng mà không hạch toán được tiền lương phụ hoặc tiền lương chính trả theo thời gian mà người lao động thực hiện nhiều công tác khác nhau trong ngày thì có thể tập hợp chung sau đó phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí liên quan. Tiêu chuẩn để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp có thể là: Chi phí tiền công định mức (kế hoạch), giờ công định mức hoặc giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất.

Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ căn cứ tỷ lệ trích quy định để tính số tiền công đã tập hợp hoặc phân bổ cho từng đối tượng.

Để tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”.

**Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp được thể hiện qua sơ đồ 1.2 (trang bên )**

**c. Hạch toán chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý phục vụ cho quá trình sản xuất và những chi phí sản xuất (ngoài hai khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp) phát sinh ở các phân xưởng, các đội sản xuất như: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ dùng vào phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ.

Chi phí sản xuất chung phải được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh cho phí. Mỗi doanh nghiệp nếu có nhiều phân xưởng sản xuất, nhiều đội sản xuất phải mở sổ chi tiết để tập hợp chi phí sản xuất chung cho từng phân xưởng sản xuất, từng đội sản xuất.

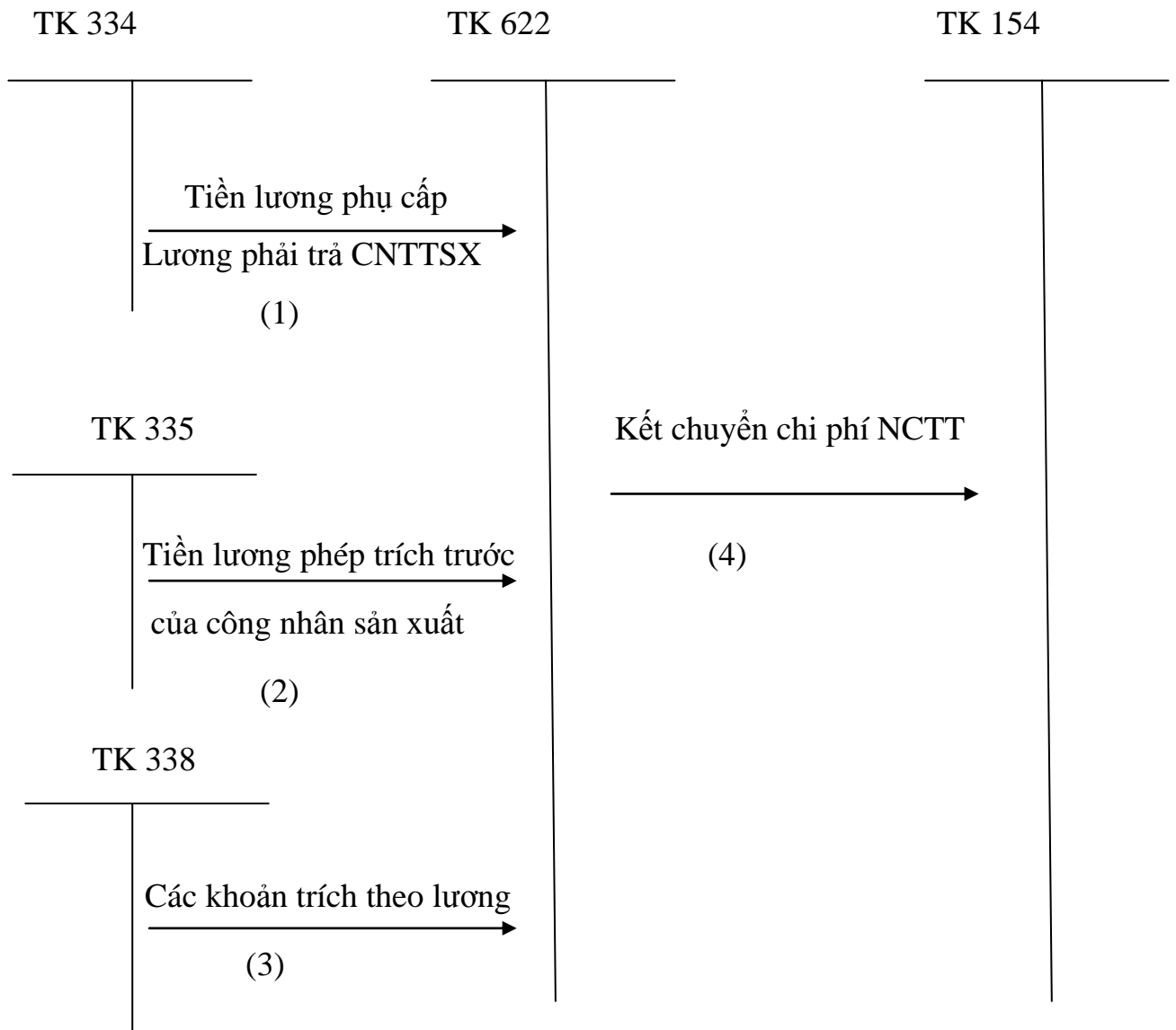
Cuối tháng chi phí sản xuất chung của phân xưởng hoặc đội sản xuất nào kết chuyển vào giá thành sản phẩm, công việc của phân xưởng hoặc đội sản xuất đó.

Trường hợp một phân xưởng, đội sản xuất trong kỳ có sản xuất nhiều loại sản phẩm nhiều công việc thì tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho các sản phẩm công việc có liên quan. Tiêu chuẩn sử dụng để phân bổ chi phí sản xuất chung là: Chi phí tiền công trực tiếp, chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí tiền công, định mức chi phí sản xuất chung.

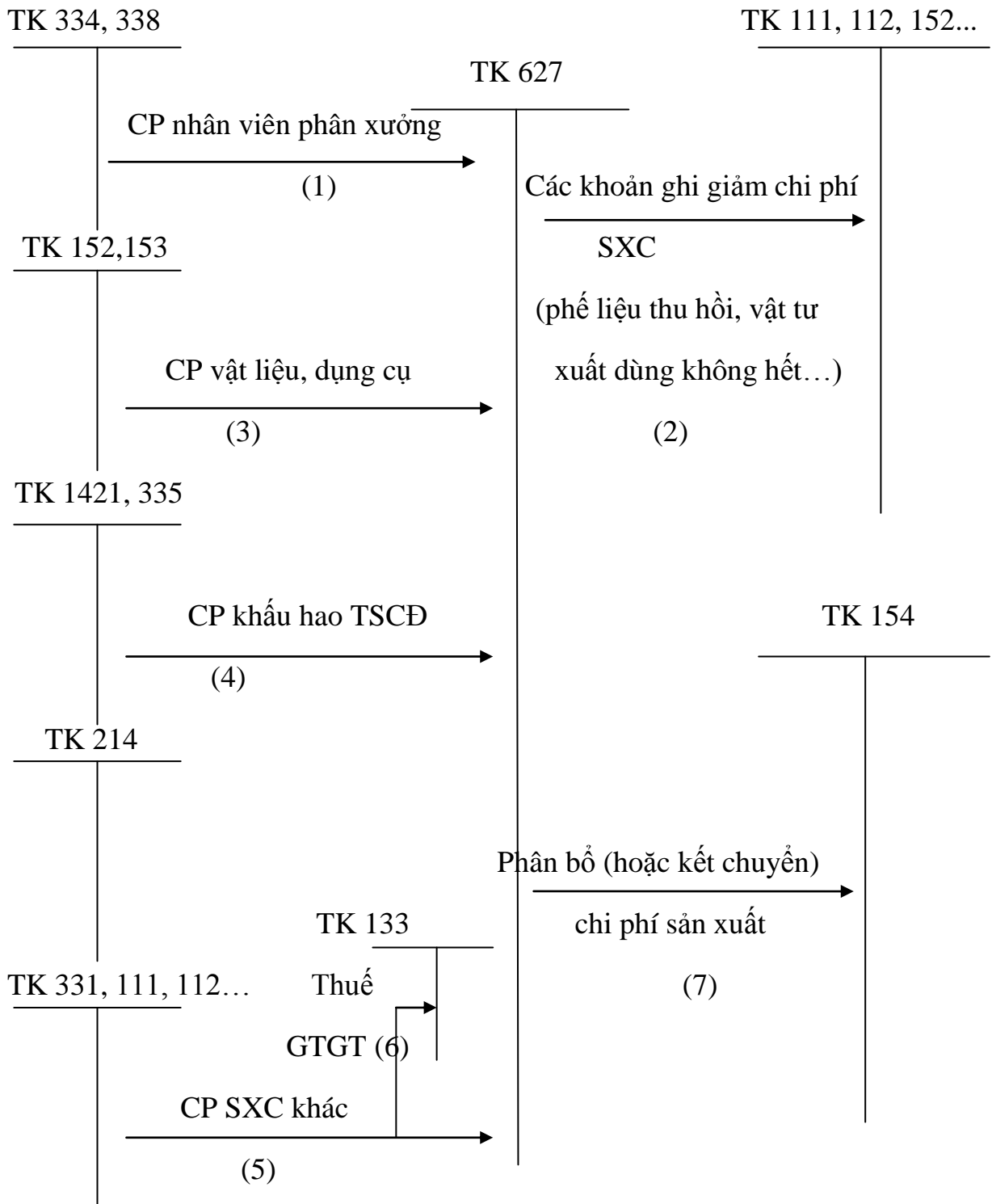
Đề tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK 627 “Chi phí sản xuất chung”.

**Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung được thể hiện qua sơ đồ 1.3 (trang bên)**

**Sơ đồ 1.2: Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp**



**Sơ đồ 1.3: Trình tự kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung**

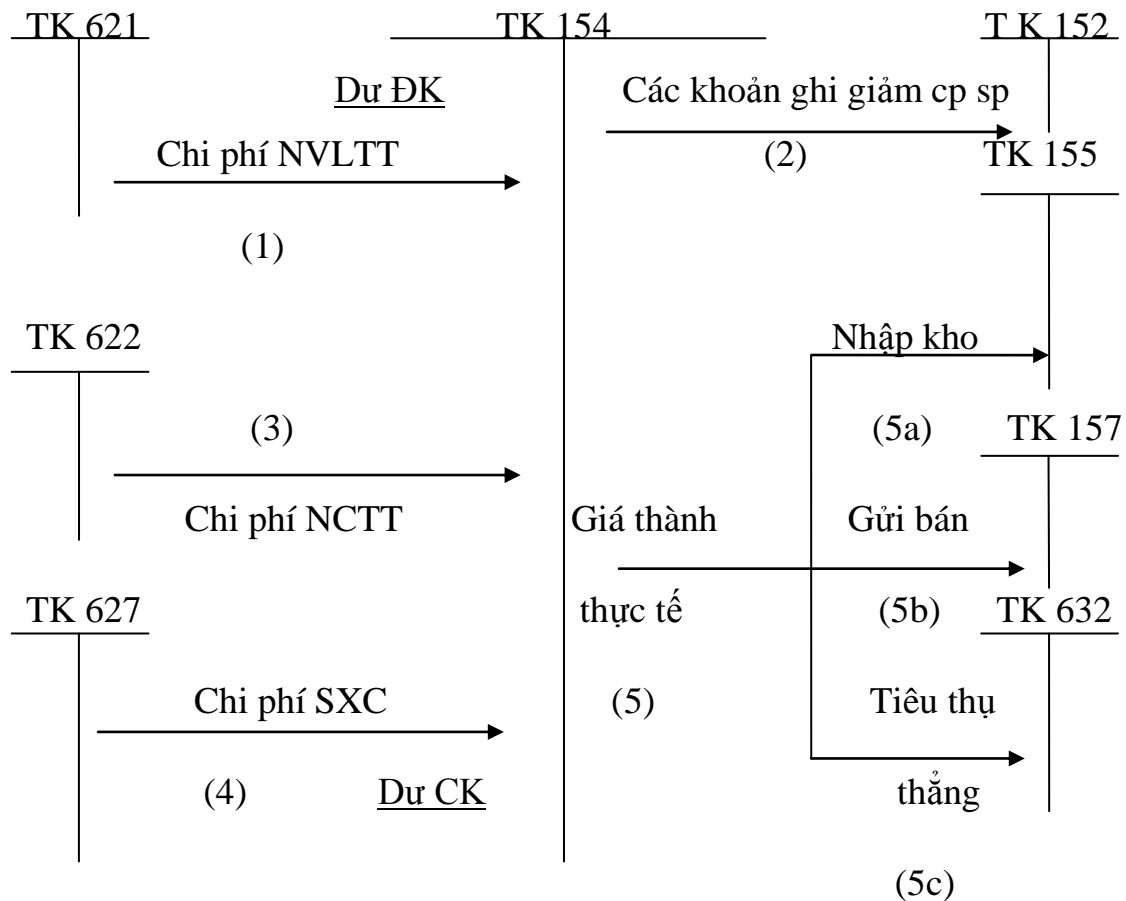




**d. Tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**

Khi doanh nghiệp sử dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên thì doanh nghiệp sử dụng TK 154 dùng để tập hợp chi phí sản xuất và cung cấp số liệu để tính giá thành sản phẩm.

**Sơ đồ 1.4: Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**



**1.2.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp không theo dõi một cách thường xuyên, liên tục về tình hình biến động của hàng tồn kho, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến vật tư, sản phẩm, hàng hoá không được ghi sổ liên tục.

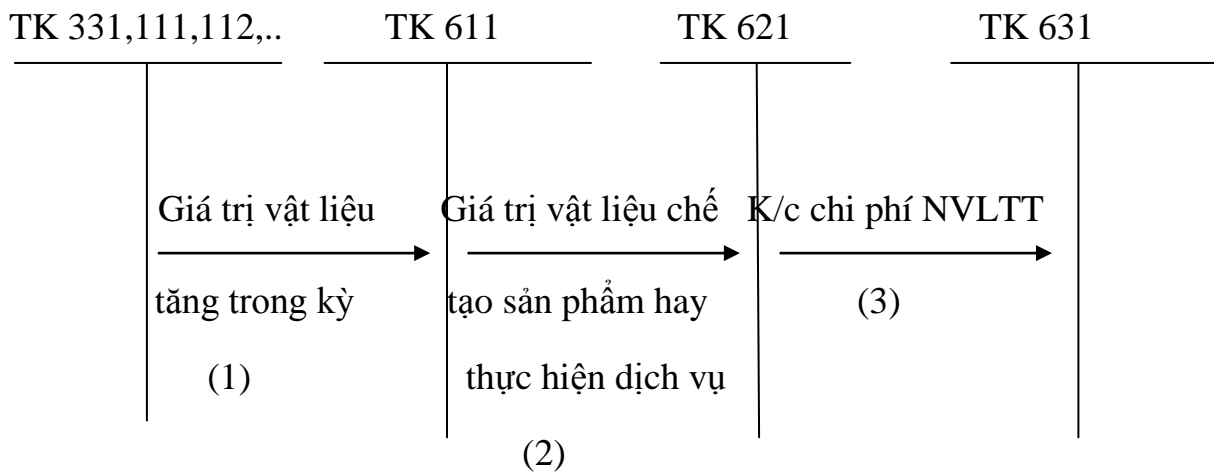
Cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên vật liệu, thành phẩm trong các doanh nghiệp này .

**a. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu**

Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ nên chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ rất khó phân định được là xuất cho mục đích sản xuất, quản lý hay cho tiêu thụ sản phẩm vì vậy để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ kế toán cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng hoặc dựa vào mục đích sử dụng hay tỷ lệ định mức để xuất dùng vật liệu cho từng mục đích.

Để phản ánh các chi phí vật liệu đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng TK 621.

**Sơ đồ 1.5: Trình tự hạch toán Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**



**b. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

Về chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm kế toán cần tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 631 theo từng đối tượng.

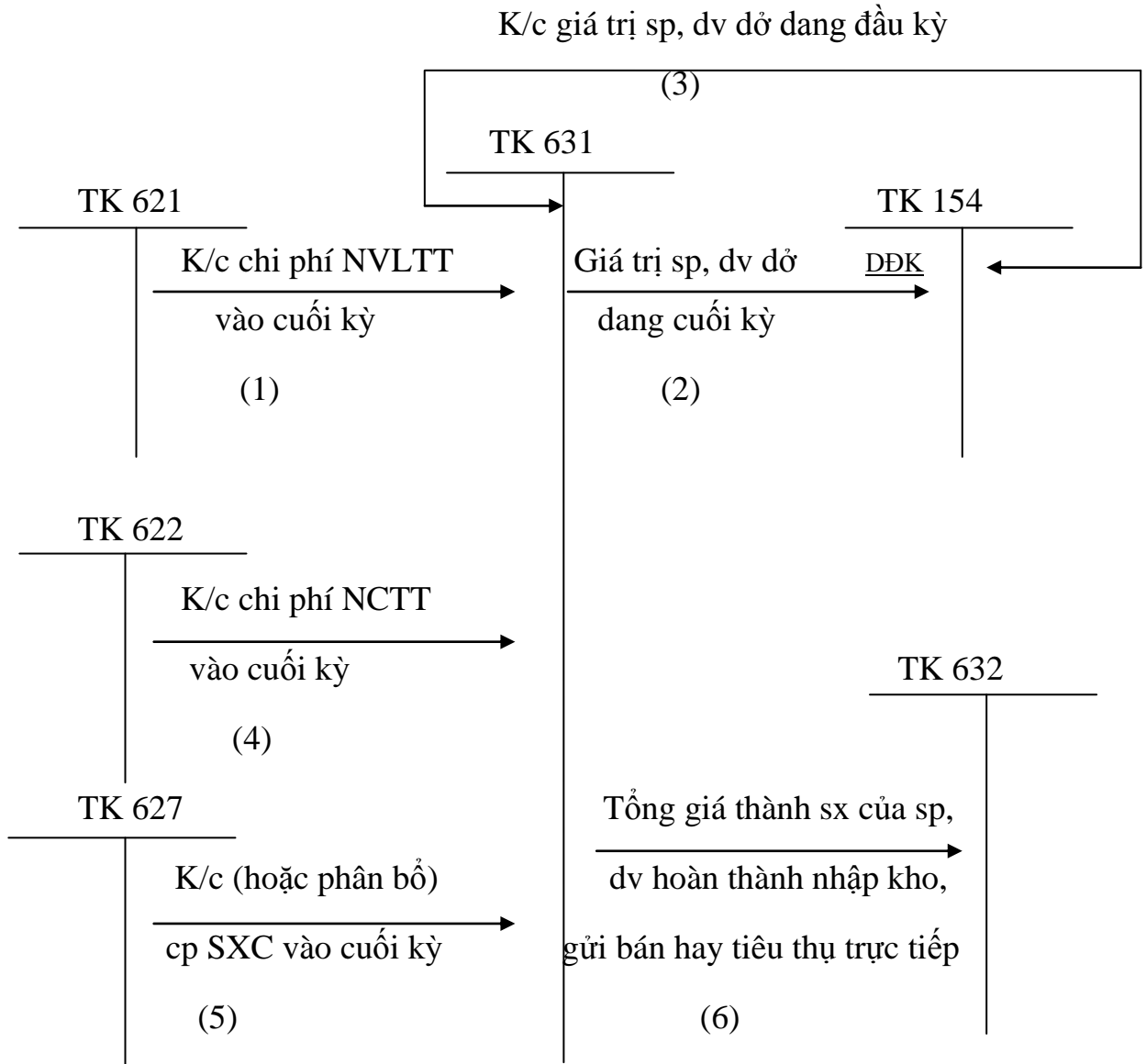
**c. Hạch toán chi phí sản xuất chung**

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào TK 627 và được chi tiết theo các tài khoản tương ứng và tương tự như đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Sau đó sẽ được phân bổ vào TK 631 chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành.

**d. Tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**

Trong trường hợp này doanh nghiệp sử dụng TK 631 để tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp, còn TK 154 chỉ dùng để phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

**Sơ đồ 1.6: Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**



**1.2.3. Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang**

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm công việc còn đang trong quá trình sản xuất chế biến đang nằm trên dây chuyền công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm.

Các doanh nghiệp sản xuất thường có quy trình sản xuất liên tục và xen kẽ nhau nên thời điểm cuối tháng, cuối quý, cuối năm luôn tồn tại một khối lượng sản phẩm dở dang. Trường hợp này chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ không chỉ liên quan đến cả những sản phẩm, công việc đang sản xuất dở dang. Để tính giá thành sản xuất của sản phẩm hoàn thành trong kỳ một cách trung thực, chính xác đòi hỏi kế toán phải xác định được chi phí liên quan đến sản phẩm đang làm dở cuối kỳ. Việc tính toán sản phẩm dở dang phức tạp và đòi hỏi chính xác. Vì vậy kế toán phải tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình cụ thể về tổ chức sản xuất, qui trình công nghệ... để vận dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ thích hợp. Các doanh nghiệp có thể áp dụng một trong 3 phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ sau.

### ***1.2.3.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Theo phương pháp này, sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính toán phần chi phí nguyên vật liệu, còn chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính cả cho thành phần chịu.

$$\text{Công thức tính: } DCK = \frac{Ddk + Cn}{Stp + Sd} \times Sd$$

Trong đó:

Dck và Ddk: là sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

Cn: Là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ

Stp và Sd: Là sản lượng của thành phẩm và sản lượng dở dang cuối kỳ

+ Ưu điểm: Tính toán đơn giản, khối lượng công việc tính toán ít

+ Nhược điểm: Độ chính xác không cao

+ Phạm vi áp dụng: Áp dụng thích hợp trong trường hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ ít và không biến động nhiều so với đầu kỳ.

### ***1.2.3.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương***

Theo phương pháp này trước hết kế toán phải căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương sau đó lần lượt tính toán từng khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang theo công thức.

- Đối với chi phí sản xuất bỏ ngay một lần từ đầu dây chuyền đầu công nghệ như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc vật liệu chính trực tiếp sản xuất thì tính theo công thức.

$$Dđk + Cn$$

$$Dck = \frac{\quad}{S_{tp} + S_d} \times S_d$$

Trong đó:

Dck và Dđk: Là chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

Cn : Là chi phí NVLTT (hoặc chi phí NVL chính) phát sinh trong kỳ.

S<sub>tp</sub> và S<sub>d</sub> : Là sản lượng thành phẩm và sản lượng dở dang cuối kỳ.

- Đối với chi phí bỏ dần vào trong quá trình sản xuất như: chi phí NCTT, chi phí SXC thì tính theo công thức:

$$Dđk + Cn$$

$$Dck = \frac{\quad}{S_{tp} + S'_d} \times S'_d$$

Trong đó:

S'<sub>d</sub>: Khối lượng sản phẩm dở dang đã tính đổi ra khối lượng thành phẩm tương đương theo tỷ lệ chế biến hoàn thành tương đương (% HT).

$$S'_d = S_d * \% HT$$

+ Ưu điểm: Kết quả tính toán có mức độ chính xác hợp lý cao hơn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí NVL trực tiếp.

+ Nhược điểm:

- Khối lượng tính toán lớn, mất nhiều thời gian.
- Khi kiểm kê sản phẩm dở dang cần xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng bước công nghệ.

+ Phạm vi áp dụng: Thích hợp với sản phẩm có tỷ trọng chi phí NVLTT trong tổng chi phí không lớn lắm, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và biến động lớn so với đầu kỳ.

### **1.2.3.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức**

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê xác định ở công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí đã tính ở công đoạn sản xuất cho từng đơn vị sản phẩm để tính ra chi phí định mức của khối lượng sản phẩm dở dang của từng công đoạn, sau đó tập hợp lại cho từng sản phẩm.

+ Ưu điểm: Tính toán nhiều khi không chính xác bởi vì giữa chi phí định mức và chi phí sản xuất thực tế phát sinh nhiều khi không trùng khớp nhau.

+ Phạm vi áp dụng: Chỉ áp dụng đối với những sản phẩm đã xây dựng được định mức chi phí sản xuất hợp lý đã thực hiện phương pháp tính giá thành theo định mức.

## **1.3. TỔ CHỨC KẾ TOÁN TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM**

### **1.3.1. Đối tượng tính giá thành sản xuất sản phẩm**

Xác định đối tượng tính giá thành là công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm. Trong doanh nghiệp sản xuất đối tượng tính giá thành là sản phẩm, công việc hoàn thành cần phải tính giá thành một đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành chính là việc xác định sản phẩm, bán thành phẩm, công việc... nhất định đòi hỏi phải tính giá thành một đơn vị đối tượng đó có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu của hạch toán kinh tế nội bộ và tiêu thụ sản phẩm.

Việc xác định đối tượng tính giá thành được dựa trên cơ sở sau:

- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất:

+ Với sản xuất sản phẩm giản đơn: Đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng.

Với sản xuất phức tạp: Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm ở từng bước chế tạo cuối cùng.

- Loại hình sản xuất:

+ Với sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm đơn chiếc...

+ với sản xuất hàng loạt khối lượng lớn, thì đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm cuối cùng hay bán thành phẩm ở từng bước chế tạo.

• Yêu cầu về trình độ quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh.

+ Với trình độ cao có thể chi tiết đối tượng tính giá thành ở các góc độ khác nhau.

+ Với trình độ thấp hơn đối tượng tính giá thành có thể bị hạn chế hay thu hẹp lại như đặc điểm của doanh nghiệp cùng một quy trình sản xuất cùng một loại vật liệu nhưng sản xuất ra nhiều loại sản phẩm khác nhau thì đối tượng tính giá thành có thể quy về một loại sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn) để từ đó lấy nó làm căn cứ tính ra các sản phẩm khác.

### 1.3.2. Phương pháp tính giá thành sản xuất sản phẩm

#### 1.3.2.1. Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất giản đơn với số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và với một chu kỳ sản xuất ngắn.

Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp này được tính bằng công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{giá trị} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị} \\ \text{thành sản} & = & \text{sản phẩm dở} & + & \text{sản xuất thực tế} & - & \text{sản phẩm dở dang} \\ \text{phẩm} & & \text{dang đầu kỳ} & & \text{PS trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \\ & & & & \text{Tổng giá thành} & & \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

#### 1.3.2.2. Phương pháp cộng chi phí

Được áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được tiến hành ở nhiều bộ phận sản xuất hay nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất.

Theo phương pháp này giá thành sản phẩm được tính bằng cách cộng tất cả các chi phí sản xuất tại các bộ phận, của các chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất tạo nên sản phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

Cách tính này chi phí sản xuất theo phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp chế tạo, khai thác ...

### 1.3.2.3. Phương pháp hệ số

Phương pháp hệ số được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong quá trình sản xuất sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu và một lượng lao động nhưng tạo ra nhiều loại sản phẩm và chi phí sản xuất không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm mà tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất. Với phương pháp tính này kế toán phải có căn cứ là các hệ số quy đổi để quy các loại sản phẩm khác về loại sản phẩm gốc, từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành của từng loại sản phẩm:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc quy đổi}}$$

Trong đó:

$$Q = \sum(q \cdot h)$$

Với Q: Là số lượng sản phẩm quy đổi

h: Là hệ số quy đổi mỗi loại

q: Là số lượng sản phẩm mỗi loại

Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm	=	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	+	Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	-	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ
---	---	---------------------------------	---	---------------------------------	---	----------------------------------

### 1.3.2.4. Phương pháp tỷ lệ

Được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có quy cách phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày... để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ và tỷ lệ chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch định mức, kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm cùng loại.



$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sp cùng loại} = \text{Giá thành kế hoạch (định mức) đơn vị sản phẩm cùng loại} * \text{Tỷ lệ chi phí}$$

### 1.3.2.5. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm tiêu thụ

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong một quá trình sản xuất bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn kèm theo các sản phẩm phụ như đối với các doanh nghiệp chế biến đường, bia, rượu ... để có thể tính giá trị sản phẩm chính kế toán loại trừ giá trị sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể xác định theo nhiều phương pháp như giá ước tính, giá nguyên liệu ban đầu ...

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Giá trị sản phẩm} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị} \\ \text{thành sản} & = & \text{chính dở} & + & \text{sản xuất} & - & \text{phẩm phụ} & - & \text{chính dở} \\ \text{phẩm chính} & & \text{đang} & & \text{trong kỳ} & & \text{thu hồi} & & \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

### 1.3.2.6. Phương pháp liên hợp

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như các doanh nghiệp sản xuất hoá chất, dệt kim. Kế toán có thể kết hợp phương pháp trực tiếp với phương pháp tổng cộng chi phí, phương pháp tỷ lệ với phương pháp tính cộng chi phí, phương pháp hệ số với loại trừ giá trị sản phẩm phụ.

### 1.3.2.7. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp này áp dụng với những doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng, kế toán tiến hành tập hợp chi phí theo từng đơn đặt hàng. Đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Việc tính giá thành này chỉ được tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành đối với những đặt hàng đến kỳ báo cáo chưa hoàn thành, thì toàn bộ chi phí tập hợp được theo đơn đó coi là sản phẩm dở dang cuối kỳ chuyển kỳ sau.

### 1.3.2.8. Phương pháp tính giá thành phân bước

Thường áp dụng trong các doanh nghiệp có qui trình công nghệ phức tạp, sản phẩm sản xuất qua nhiều giai đoạn chế biến, liên tục, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn, còn đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm ở từng

giai đoạn và sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối cùng, phương pháp này được chia thành hai phương pháp cụ thể sau:

+ Phương pháp tính giá thành phân bước theo phương pháp hạch toán có bán thành phẩm

$$Z_1 = Dđk_1 + C_1 - Dck_1$$

$$Z_2 = Dđk_2 + Z_1 + C_2 - Dck_2$$

.....

$$Z_{ht} = Dđk_n + C_n + Z_{n-1} - Dck_n$$

$Z_1, Z_2, \dots, Z_{ht}$ : Tổng giá thành của các giai đoạn 1, 2, ..., giai đoạn hoàn thành.

$C_1, C_2, \dots, C_n$ : Tổng chi phí tập hợp ở giai đoạn 1, 2, ..., n.

$Dđk_1, Dđk_2, \dots, Dđk_n$

$Dck_1, Dck_2, \dots, Dck_n$

+ Phương pháp tính giá phân bước theo phương án hạch toán không có bán thành phẩm:

Phương pháp này áp dụng cho doanh nghiệp có qui trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song. Theo phương pháp này, kế toán không cần tính giá thành bán thành phẩm hoàn thành trong từng giai đoạn mà chỉ tính giá thành phẩm bằng cách tổng hợp chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chế biến trong các giai đoạn công nghệ.

#### 1.4. CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG DOANH NGHIỆP

##### 1.4.1. Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái

- Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo một nội dung kế toán phát sinh trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp (NK – SC) và ngay trong một quá trình ghi chép.

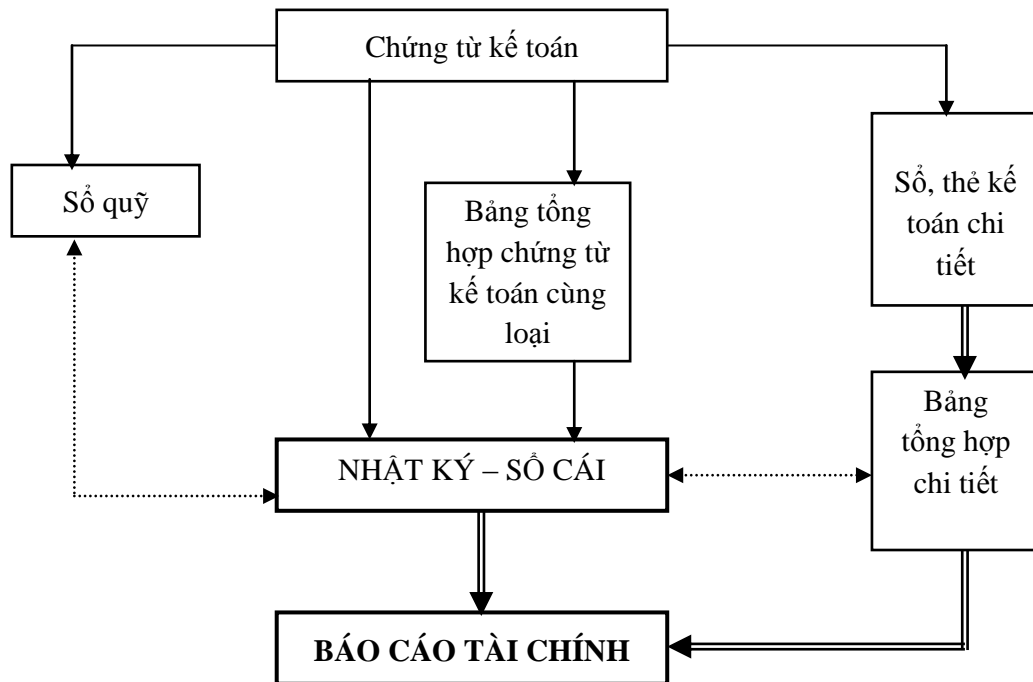
- Các loại sổ kế toán:

Nhật ký - Sổ cái

Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

- Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán

**Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái**



**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày —————→
- Ghi cuối tháng ══════════→
- Đối chiếu, kiểm tra ←──────────→

**1.4.2. Hình thức kế toán Nhật ký chung**

- Đặc trưng cơ bản:

Tất cả các các nghiệp vụ kế toán tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ nhật ký mà trọng tâm là sổ NKC theo trình tự thời gian phát sinh nghiệp vụ đó, sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký để ghi vào sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Các loại sổ kế toán:

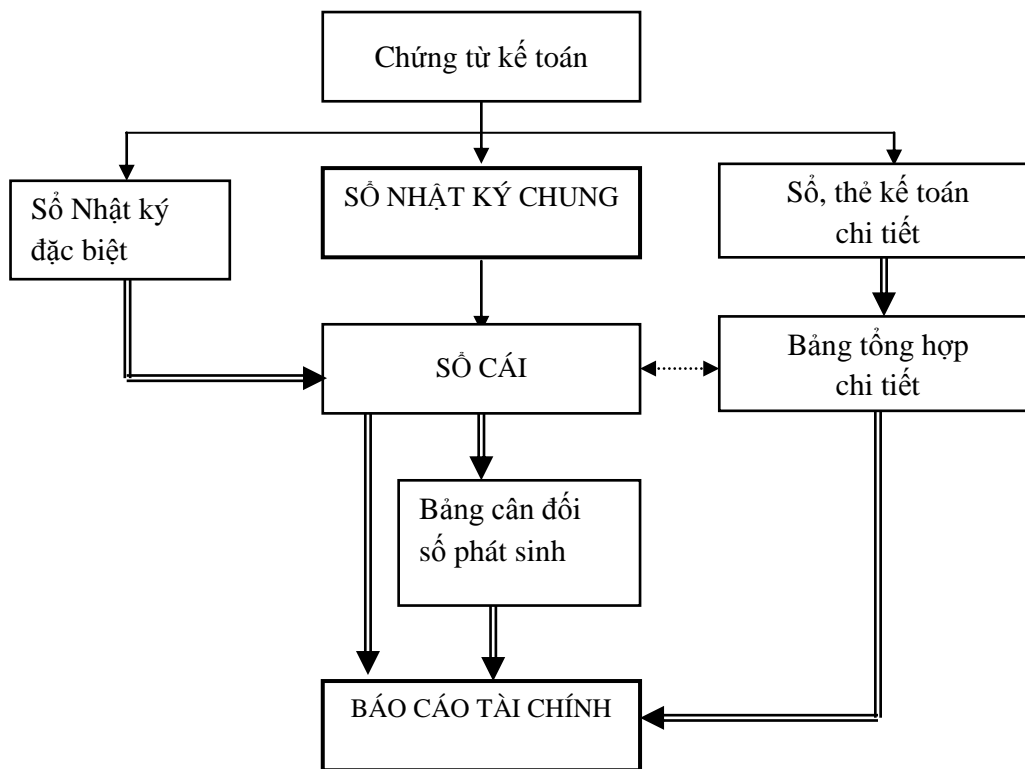
Sổ NKC

Sổ cái

Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

- Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán

**Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung**



**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày —————→
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ══════→
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ◄----->

**1.4.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**

- Đặc trưng:

Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là chứng từ gốc. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi chép theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái.

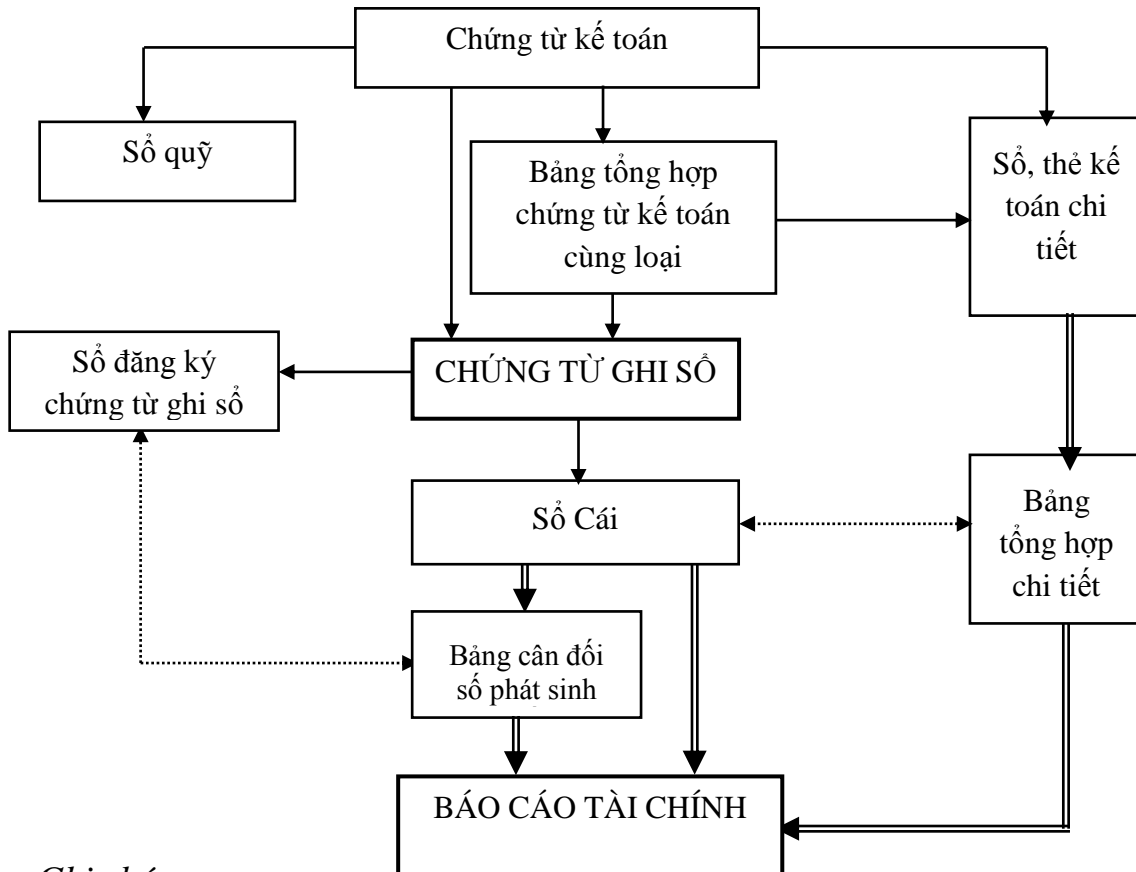
Chứng từ ghi sổ kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ gốc cùng loại, cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số liệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ gốc đính kèm, phải được kế toán trung duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

- Các loại sổ kế toán chủ yếu:

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết
- Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán

**Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**



*Ghi chú:*

Ghi hàng ngày  →

Ghi cuối kỳ  →

Đối chiếu, kiểm tra  ↔

#### 1.4.4. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

- Đặc trưng:

Tập hợp và hệ thống báo cáo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

Kết hợp chặt chẽ chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế.

Kết hợp việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một quá trình ghi chép.

Sử dụng các mẫu số in sẵn, các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế tài chính và lập báo cáo tài chính.

- Các loại sổ kế toán chủ yếu:

Nhật ký chứng từ

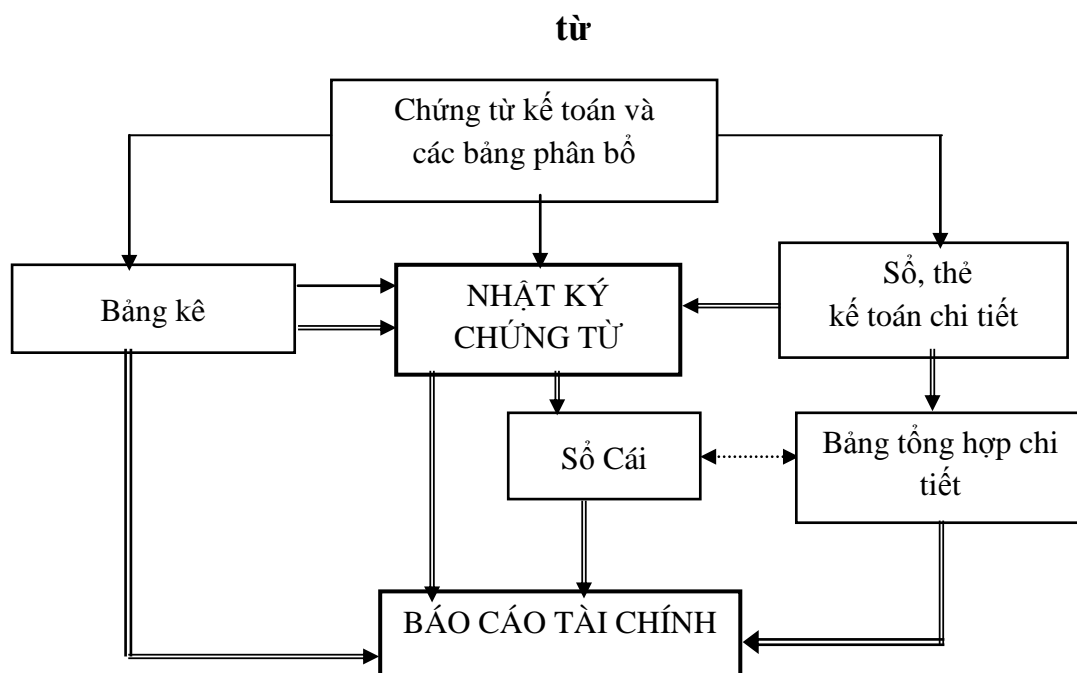
Bảng kê

Sổ cái

Sổ hoặc thẻ sổ chi tiết

- Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán

**Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ**



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày                      →

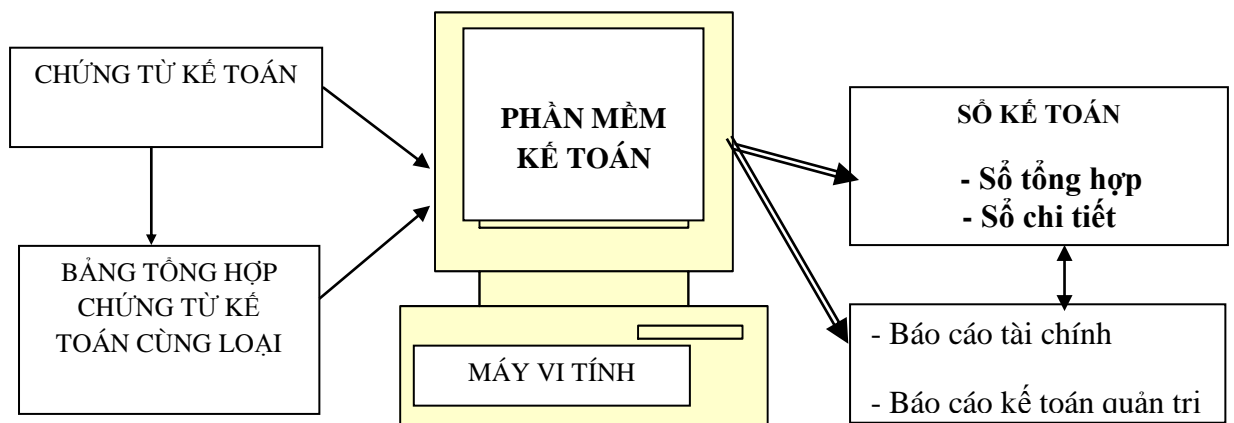
Ghi cuối tháng                      ==>

Đối chiếu, kiểm tra                      <-.-.-.-.->

#### 1.4.5. Hình thức kế toán trên máy tính

Là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán quy định. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình kế toán ghi sổ kế toán, nhưng phải được in đầy đủ các báo cáo theo quy định.

**Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính**



**Ghi chú:**

- > Nhập số liệu hàng ngày
- =====> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

**Chương 2**

**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT  
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHHNN MỘT  
THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP TÀU THUỶ BẾN KIỀN**

**2.1. SƠ LƯỢC VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG  
TY CÔNG NGHIỆP TÀU THUỶ BẾN KIỀN**

**2.1.1. Giới thiệu khái quát về công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiền**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHHNN MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG NGHIỆP TÀU THUỶ BẾN KIỀN.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BEN KIEN SHIPBUILDING  
INDUSTRY COMPANY LIMITED.

Tên công ty viết tắt: BEN KIEN SHIN CO.,LTD

Địa chỉ trụ sở chính: Xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0313 850 462

Fax: 0313 850 004

Email: [benkien@hn.vnn.vn](mailto:benkien@hn.vnn.vn)

Vốn điều lệ: 49.594.562.448 đ

Giấy phép kinh doanh số 0204000020 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải  
Phòng cấp ngày 04/01/2005.

**2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty công nghiệp tàu thủy  
Bến Kiền**

Công ty trước đây là xưởng A3 thuộc nhà máy cơ khí Duyên Hải Hải Phòng -  
Bộ cơ khí và luyện kim, được khởi công xây dựng tháng 6 năm 1971 tại địa bàn xã  
An Hồng, huyện An Hải cách thành phố Hải Phòng 14 Km về phía Tây.

Năm 1985 xưởng A3 tách khỏi công ty cơ khí Duyên Hải và trở thành nhà  
máy cơ khí Bến Kiền thuộc Bộ cơ khí luyện kim. Từ tháng 6 năm 1990 đổi thành  
công ty đóng tàu Bến Kiền thuộc liên hiệp xí nghiệp đóng tàu Việt Nam, nay là tập  
đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

Những thành tích đạt được qua các năm:



- Năm 1987: Huân chương lao động hạng ba
- Năm 1996: Huân chương lao động hạng nhì
- Năm 2002: Huân chương lao động hạng nhất
- Năm 2004: Công ty được Đảng và Nhà nước tặng thưởng đơn vị anh hùng trong thời kỳ đổi mới.
- Được thưởng 4 cờ thi đua xuất sắc cấp bộ, thành phố, Tổng công ty.
- Là một trong mười doanh nghiệp tiêu biểu của thành phố Hải Phòng năm 2002.
- Đảng bộ, công đoàn, đoàn thanh niên, nữ công ty liên tục nhiều năm đạt được danh hiệu vững mạnh.

Công ty CNTT Bến Kiền được thiết kế và xây dựng với nhiệm vụ chủ yếu đóng mới các tàu vận tải biển, các tàu có trọng tải 200T trở lên, các loại tàu công trình và thiết bị phụ tùng cơ khí nặng. Kể từ 1985 tới nay, quá trình xây dựng và trưởng thành của Công ty được chia làm 3 thời kỳ:

+ Từ năm 1985 – 1990

Là thời kỳ vận dụng sáng tạo đường lối của Đảng, khắc phục khó khăn, phát huy quyền chủ động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh. Với số lượng 768 cán bộ công nhân viên trong đó 56 người đã tốt nghiệp đại học và trên 500 công nhân kỹ thuật. Công ty đã phát huy năng lực cơ khí sẵn có để chế tạo hàng ngàn tấn thiết bị tàu hút bùn, thiết bị sản xuất mía đường, thiết bị xi măng, hộp số các loại, bơm công nghiệp 2400m<sup>3</sup>/h, đóng mới 40.000 tàu vận tải, các phương tiện nổi, sửa chữa 70 lượt tàu các loại. Sản phẩm tàu hàng 400T của công ty đã có mặt ở hầu hết các công ty vận tải sông biển của các tỉnh, thành phố trong cả nước. 5 năm thực hiện chủ trương đổi mới của Đảng, CBCNV công ty đã phát huy tinh thần chủ động, khắc phục mọi khó khăn, phát huy nội lực để đứng vững và vươn lên trên cơ chế thị trường. Doanh thu 1990 so với năm 1985 tăng 216,8 lần, nộp ngân sách tăng 75,6 lần.

+ Từ năm 1991 – 1999 là thời kỳ phát triển trong nền kinh tế thị trường, đa dạng hoá sản phẩm, đầu tư nâng cao năng lực sản xuất.

Các sản phẩm chính:

Đóng mới tàu VT1000T

Đóng mới tàu nghiên cứu biển

Sửa chữa hàng trăm lượt tàu các loại, gia công chế tạo hàng ngàn tấn thiết bị cơ khí, sắt hàn phục vụ ngành kinh tế của đất nước. Trong đó các sản phẩm như các tàu đặc chủng phục vụ an ninh quốc phòng ... đã đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc về năng lực, trình độ kỹ thuật công nghệ và chất lượng sản phẩm của công ty. Về doanh thu năm 1999 so với năm 1990 tăng 11,5 lần, nộp ngân sách tăng 6,6 lần, thu nhập bình quân của người lao động tăng 30,4 lần, cho đến năm 1999 TNBQ của người lao động đạt 1.450.000đ/ng/tháng.

+ Từ năm 2000 tới nay: Là thời kỳ phát triển trong nền kinh tế thị trường, hội nhập với các nước có công nghệ đóng tàu tiên tiến trong khu vực và hợp tác đóng tàu xuất khẩu. công ty đã tập trung cao để hoàn thành dự án đầu tư nâng cấp giai đoạn II và xây dựng khu vực để đóng tàu container 550TEU và có khả năng đóng mới các tàu có trọng tải tới 10.000T. Đến cuối năm 2004 trong tổng số 655 CBCNV của công ty có 90 người có trình độ đại học, đội ngũ công nhân kỹ thuật gồm 502 người. Hiện nay công ty đang quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 – 2000. Những năm đầu của thế kỷ XXI việc đóng mới thành công những tàu hàng trọng tải đến 3.600T, các tàu hút bùn (400-1500)m<sup>3</sup>... đã tạo cho công ty bước đi vững chắc, tạo thế lực cho việc đóng mới những con tàu trọng tải lớn và xuất khẩu trong tương lai. Kết quả kinh doanh của công ty năm 2002 đã đạt 209,5 tỷ đồng, năm 2003 so với năm 2000 doanh thu tăng 8 lần, nộp ngân sách tăng 3,6 lần. Thu nhập bình quân của người lao động đạt trên 1.600.000đ. Năm 2004 doanh thu của công ty đạt 270 tỷ đồng. Với những thành tích đã đạt được, ngày 09/09/2004, chủ tịch nước CHXHCNVN Trần Đức Lương đã ra quyết định số 523/2004/QĐ/CNT phong tặng danh hiệu anh hùng đổi mới của công ty.

### **2.1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- ✓ Đóng mới và sửa chữa phương tiện vận tải thủy, kết cấu thép.
- ✓ Thiết kế, chế tạo lắp đặt hàng cơ khí.
- ✓ Xây dựng công trình dân dụng.

- ✓ Dịch vụ hàng xuất khẩu: vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng tàu thủy và dân dụng.
- ✓ Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, công nghệ, giám sát, đóng mới và sửa chữa tàu thủy.

#### **2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiền trong quá trình hoạt động**

##### **2.1.4.1. Thuận lợi**

Việt Nam là một quốc gia ven biển, thuộc khu vực Đông Nam Á, đang là một trong những khu vực phát triển kinh tế năng động của thế giới. Với đường biển dài hơn 3.260km bao quanh ba mặt của lãnh thổ phía Đông, Nam và Tây Nam. Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển trên cả nước. Trong điều kiện phát triển này không thể thiếu sự phát triển của ngành đóng tàu Hải Phòng- thành phố cảng- là một trong những mũi nhọn phát triển đóng tàu của cả nước.

Công ty TNHHNN một thành viên công nghiệp tàu thủy Bến Kiền đã nhận được những tiềm năng vô cùng to lớn đó là kết hợp phát huy truyền thống hơn 25 năm đóng tàu, do đó công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng đóng tàu xuất khẩu lớn như Đức, Hà lan, Nhật Bản... Công ty đã bố trí tổ chức hợp lý, đầu tư trang thiết bị nhằm nâng cao năng suất lao động, tạo sự nhiệt tình, tinh thần trách nhiệm của cán bộ công nhân viên. Công tác đoàn, đoàn thanh niên đều phát triển mạnh mẽ là động lực thúc đẩy phong trào sản xuất kinh doanh của công ty.

Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi cho sự phát triển của công ty nói riêng và ngành đóng tàu Hải Phòng nói chung.

##### **2.1.4.2. Khó khăn**

Thị trường Hải Phòng là một thị trường tiềm năng về đóng tàu biển, do đó sự cạnh tranh giữa các công ty đóng tàu khác là rất lớn. Đối thủ cạnh tranh chính của công ty là công ty đóng tàu Bạch Đằng và công ty đóng tàu Nam Triệu.

Sự biến đổi của giá cả vật tư và chế độ tiền lương không ổn định ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của công ty...

Nguồn điện lưới quốc gia không đủ đáp ứng những nhu cầu sản xuất của công ty, nhất là giai đoạn cần hoàn thành gấp sản phẩm theo tiến độ đã cam kết với khách hàng.

Để khắc phục những khó khăn trên, công ty đã phải tăng cường bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên, đổi mới máy móc trang thiết bị hiện đại cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh mới, từng bước nâng cao đời sống cho người lao động, thu hút khách hàng...

#### **2.1.5. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty**

Trong ngành cơ khí Việt Nam hiện nay, các công ty chế tạo ra mặt hàng cơ khí đều đa dạng hoá các mặt hàng sản xuất phục vụ cho ngành kinh tế quốc dân. Để tồn tại và phát triển, đứng vững trên thị trường công ty đóng tàu Bến Kiên đã và đa dạng hoá các mặt hàng sản xuất của mình công ty còn nhận gia công các mặt hàng cơ khí. Nhưng hiện nay công ty chủ yếu tập trung vào các hợp đồng đóng mới xuất khẩu tàu biển.

Sản phẩm của công ty sản xuất theo một quy trình công nghệ khép kín từ khâu mua vật liệu đưa vào sản xuất đến khi sản phẩm hoàn thành. Các sản phẩm của công ty tiến hành sản xuất theo đơn đặt hàng. Vì vậy, chỉ khi nào hợp đồng sản xuất được ký kết giữa khách hàng với công ty thì sản phẩm đó mới bắt đầu đưa vào sản xuất.

Chu kỳ sản xuất một con tàu thường kéo dài từ 1-2 năm. Các sản phẩm đưa vào sản xuất ở các phân xưởng đều được phòng kỹ thuật lập sự toán sản xuất. Trong quá trình sản xuất và sau khi sản phẩm hoàn thành đều được bộ phận KCS của công ty kiểm tra chất lượng về định mức kỹ thuật. Do vậy, không xảy ra các trường hợp sản phẩm hỏng hay sai kỹ thuật.

#### **2.1.6. Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty**

Là một đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn công nghiệp tàu thủy cho nên nguyên tắc tổ chức bộ máy quản lý của công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên không nằm ngoài nguyên tắc tổ chức chung của Tập đoàn mặc dù công ty vẫn được quyền chủ động tổ chức bộ máy quản lý cho thật phù hợp với đặc điểm là một đơn vị sản xuất – chuyên sửa chữa và đóng mới tàu thủy. Bộ máy tổ chức của công ty vừa phải

phát huy được tính độc lập của các bộ phận song khi cần lại phải liên kết chặt chẽ với nhau để thực hiện mục tiêu chung của công ty đồng thời chịu sự chỉ đạo và giám sát của cấp trên.

**Tổng Giám đốc:** Là người đứng đầu công ty, có trách nhiệm quản lý và điều hành chung mọi công việc của công ty. Các vấn đề quan trọng quyết định trực tiếp đến tồn tại và phát triển của công ty nói riêng và ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn nói chung. Tổng giám đốc sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về vấn đề liên quan đến công ty.

Công ty có 3 phó tổng giám đốc chịu trách nhiệm về chuyên môn bao gồm: Phó tổng giám đốc kỹ thuật, Phó tổng giám đốc sản xuất, Phó tổng giám đốc kinh doanh. Các Phó tổng giám đốc tiến hành lên kế hoạch, giám sát và kiểm tra các hoạt động liên quan đến chuyên môn được giao.

Các phòng và phân xưởng sản xuất tiến hành hoạt động theo kế hoạch chung của toàn công ty và theo đặc điểm chức năng riêng của mình.

**Phòng tổ chức hành chính:**

Nhiệm vụ tổ chức của phòng là tổ chức phân công và quản lý nhân sự toàn công ty dựa trên nhu cầu chung của toàn công ty và của từng phòng, bộ phận.

**Phòng tài chính - kế toán:**

Có nhiệm vụ dự toán giá thành sản phẩm, quyết toán sản phẩm và các hoạt động tài chính khác.

**Phòng lao động - tiền lương:**

Nhiệm vụ của phòng quản lý, tổ chức sử dụng lao động và thực hiện chế độ tiền lương của người lao động trong công ty.

**Phòng kỹ thuật công nghệ:**

Nhiệm vụ xây dựng các phương án công nghệ thi công các sản phẩm đóng mới, đề xuất các biện pháp kỹ thuật, giải quyết các khó khăn trong sản xuất.

**Phòng kỹ thuật sản xuất:**

Nhiệm vụ là lập tiến độ sản xuất cho những sản phẩm đã được ký hợp đồng với khách hàng, chuẩn bị kỹ thuật và triển khai sản xuất, dự toán vật tư, quyết toán vật tư.

**Phòng KCS:**

Có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng tất cả các vật tư và máy móc mua về đồng thời nghiệm thu tất cả các sản phẩm Công ty làm ra, thay mặt công ty làm công tác nghiệm thu với khách hàng.

**Phòng vật tư vận tải:**

Mua bán vật tư theo nhu cầu sản xuất, vận chuyển và đưa đón công nhân viên là nhiệm vụ chính của phòng.

**Phòng cơ điện:**

Nhiệm vụ của phòng là lắp ráp các thiết bị điện trên tàu, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện, các máy công cụ trong công ty và các thiết bị thủy lực quản lý hệ thống điện toàn công ty.

**Phòng xây dựng cơ bản:**

Có nhiệm vụ chuyên duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng của công ty và thi công phần nề dưới tàu.

**Phòng bảo vệ:**

Có nhiệm vụ làm công tác an ninh và an toàn sản xuất cho toàn công ty.

**Phân xưởng vỏ gia công:**

Nhiệm vụ hạ liệu, gia công tôn vỏ tàu, gia công chi tiết kết cấu của thân tàu, cắt hơi tập trung, tạo phôi các chi tiết của các sản phẩm khác.

**Phân xưởng vỏ lắp ráp:**

Nhiệm vụ lắp ráp các chi tiết thành các phân đoạn, tổng đoạn riêng lẻ và tổng lắp thân tàu hoàn chỉnh.

**Phân xưởng cơ khí:**

Nhiệm vụ gia công các chi tiết và lắp ráp các cụm chi tiết như hệ trục, hệ lái, van ống bơm, các bánh răng, hộp số, hệ cửa phân cơ khí, các chi tiết cơ khí khác.

**Phân xưởng điện máy:**

Lắp ráp và căn chỉnh máy chính, máy hệ phụ động lực, hệ trang trí động lực, hệ lái trên tàu, gia công lắp đặt hệ thống ống toàn tàu. Gia công các chi tiết và lắp ráp hệ thống điện toàn tàu.

**Phân xưởng trang trí:**

Nhiệm vụ gia công đồ nội thất và trang trí nội thất, làm sạch bề mặt sơn bảo quản trang trí tàu.

**Phân xưởng âu đà:**

Nhiệm vụ vận chuyên, nâng hạ các chi tiết có trọng lượng lớn, kích kéo, cầu phục vụ lắp ráp và vận chuyên tàu, hạ thủy tàu, đưa vào ra vào âu và điều động tàu ra vào cảng, trông coi và trực phòng chống cháy.

**Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên được thể hiện qua sơ đồ 2.1 (trang bên)**

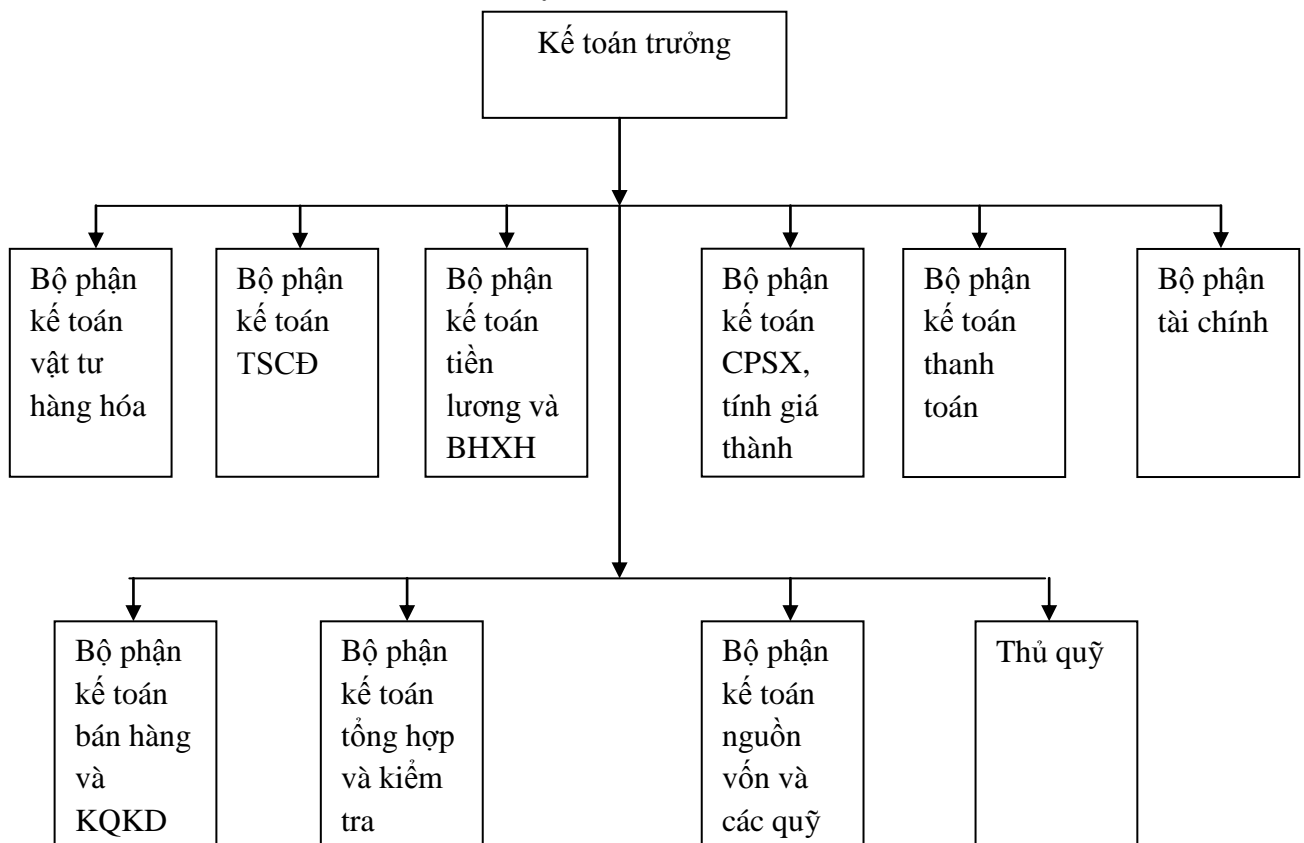
**2.1.7. Tổ chức công tác kế toán tại công ty**

2.1.7.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

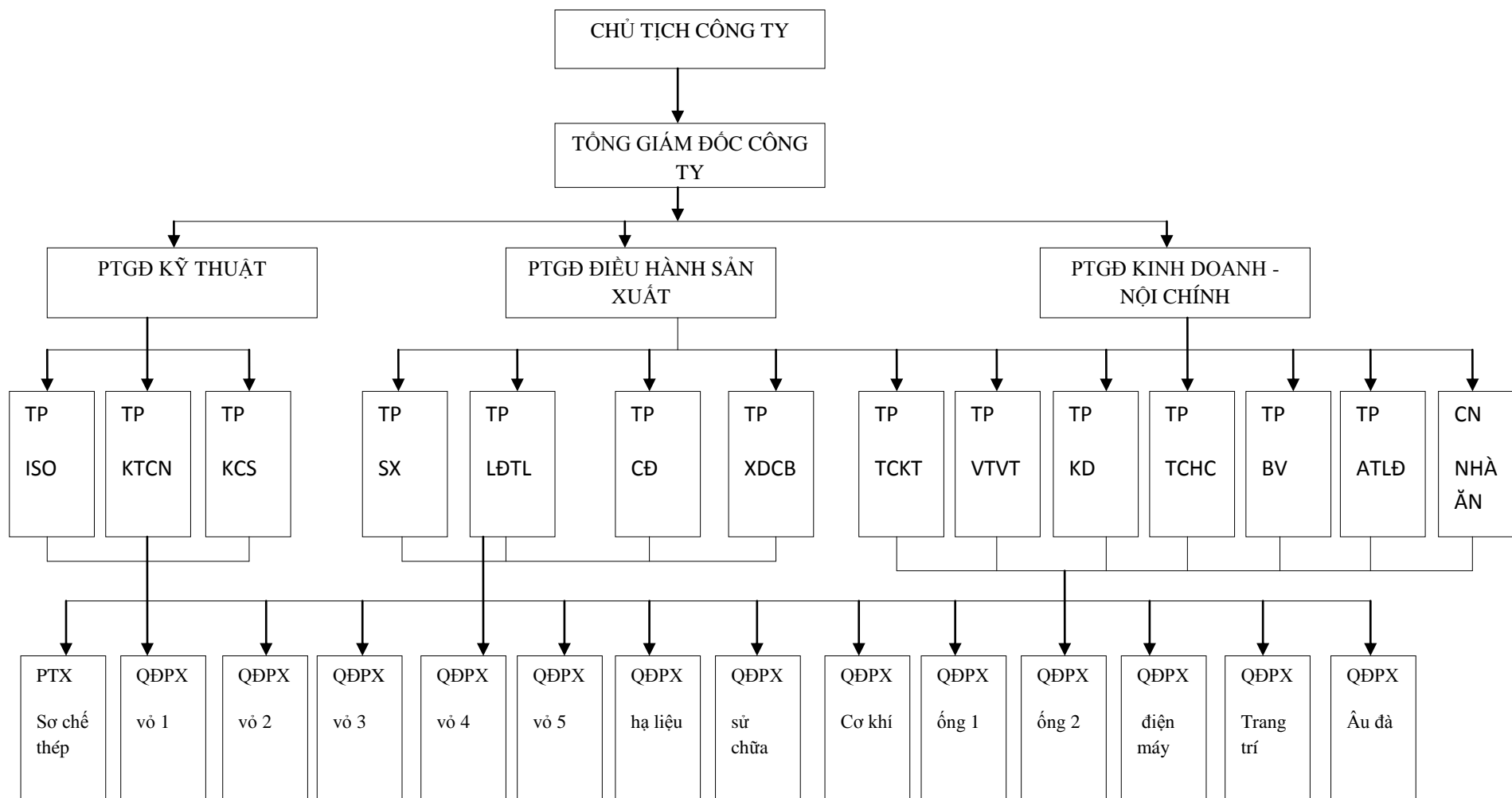
Công ty đóng tàu Bến Kiên là một đơn vị hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và hàng năm làm nhiệm vụ quyết toán với Nhà nước về nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

Do đặc điểm của công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh tập trung trên cùng một địa bàn nên công ty đã áp dụng loại hình tổ chức công tác kế toán tập trung. Phòng kế toán của công ty có 11 người.

**Sơ đồ 2.2: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY**



Sơ đồ 2.1: MÔ HÌNH TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THUY BẾN KIỀM





**Kế toán trưởng** là người có quyền và trách nhiệm cao nhất trong phòng kế toán tài chính, là người xây dựng các kế hoạch tài chính cho công ty, kiểm tra tình hình hạch toán, kiểm tra tình hình tài chính về vốn và huy động vốn. Trưởng phòng kế toán có trách nhiệm tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả, khai thác khả năng tiềm tàng của tài sản, cung cấp các thông tin về tình hình tài chính một cách thật chính xác, kịp thời và toàn diện.

**Bộ phận kế toán tổng hợp và kiểm tra:** Phó phòng kế toán tài chính là người chịu trách nhiệm thực hiện kế hoạch tổng hợp và cùng với Trưởng phòng kế toán kiểm tra tình hình hạch toán, tình hình tài chính của công ty. Phó phòng kế toán là người ghi sổ cái, lên bảng cân đối số phát sinh và lập báo cáo kế toán.

**Bộ phận kế toán vật tư hàng hoá:** Theo dõi tình hình nhập xuất tồn vật tư hàng hoá trong kỳ hạch toán, tính giá nhập xuất tồn của vật tư hàng hoá để ghi vào các chứng từ, sổ sách có liên quan. Hướng dẫn, kiểm tra, đối chiếu với thủ kho về tình hình xuất nhập tồn vật tư hàng hoá.

**Bộ phận kế toán TSCĐ:** Theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, ghi chép phản ánh chính xác số hiện có và tình hình biến động của từng loại TSCĐ. Tính toán chính xác giá trị hao mòn của TSCĐ đồng thời tính toán phân bổ chi phí khấu hao một cách khoa học và hợp lý.

**Bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:** Tiến hành tập hợp các chi phí sản xuất từ các bộ phận kế toán có liên quan, phân bổ các chi phí cho từng đối tượng sử dụng, tính giá thành từng loại sản phẩm và xác định chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí quản lý cuối kỳ, theo dõi tình hình nhập xuất kho thành phẩm, tính giá thành sản phẩm xuất kho để ghi chép vào chứng từ, sổ sách có liên quan.

**Bộ phận kế toán bán và xác định kết quả kinh doanh:** Tập hợp chi phí bán hàng phát sinh, xác định doanh thu bán hàng, từ đó xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

**Bộ phận kế toán nguồn vốn và các quỹ doanh nghiệp:** Theo dõi tình hình biến động nguồn vốn và các quỹ doanh nghiệp. Từ đó có kế hoạch phân bổ nguồn vốn cho thật hợp lý và hiệu quả.

**Bộ phận tài chính:** Giúp Trưởng phòng kế toán thực hiện các công việc tài chính của công ty như lập kế hoạch tài chính, tìm các nguồn vốn có thể huy động, phân bổ các nguồn vốn và hoạt động đầu tư của công ty cho hợp lý.

Tổ chức bộ máy theo hình thức này có một số thuận lợi cho công ty:

+ Bảo đảm được sự lãnh đạo tập trung, thống nhất đối với công tác kế toán, kiểm tra xử lý và cung cấp thông tin kế toán một cách kịp thời.

+ Việc phân công công việc và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên kế toán thực hiện được dễ dàng, việc ứng dụng xử lý thông tin trên máy tính thuận lợi.

+ Tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ.

Tuy nhiên, công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức này cũng có những hạn chế nhất định do tạo ra khoảng cách về không gian và thời gian giữa nơi phát sinh thông tin và nơi nhận thông tin, xử lý thông tin, từ đó ảnh hưởng tới việc kiểm tra, giám sát của kế toán, đến công tác chỉ đạo các hoạt động này.

#### ***2.1.8. Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản tại công ty***

Công ty áp dụng chứng từ, tài khoản ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2206 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Ngoài những chứng từ mang tính chất bắt buộc như: Phiếu thu, phiếu chi, hoá đơn bán hàng, công ty còn sử dụng những chứng từ mang tính hướng dẫn như: Giấy đề nghị thanh toán, giấy thanh toán tiền tạm ứng, biên bản nghiệm thu hợp đồng, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.

#### ***2.1.9. Tổ chức hệ thống sổ kế toán tại công ty***

Do tính chất hoạt động cũng như đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty rất phức tạp, khối lượng công việc rất lớn, cùng với chuyên môn hoá trong công tác kế toán cao nên công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

Quy trình hạch toán theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ như sau:

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán và các bảng phân bổ, kế toán vào các bảng kê, Nhật ký chứng từ, đồng thời lập sổ và thẻ kế toán chi tiết.

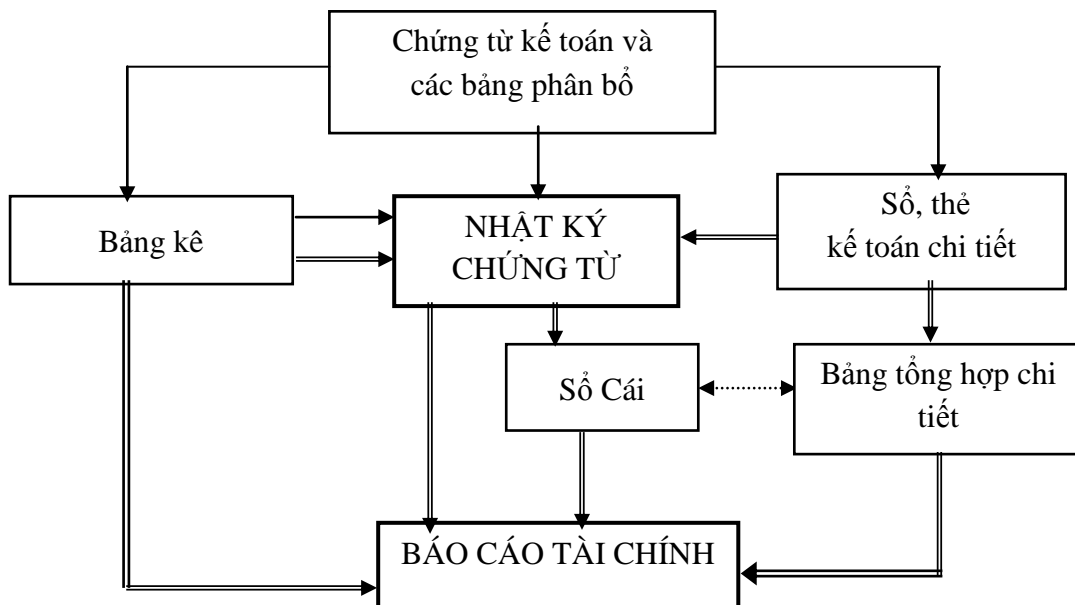
Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của Nhật ký chứng từ ghi trực tiếp vào sổ cái.

Đồng thời tại thời điểm cuối tháng, kế toán tổng hợp số liệu NKCT để vào sổ cái các tài khoản, tổng hợp số liệu từ sổ, thẻ kế toán chi tiết để vào bảng tổng hợp chi tiết.

Để đảm bảo tính chính xác của số liệu, kế toán còn tiến hành đối chiếu, kiểm tra giữa sổ cái tài khoản với bảng tổng hợp chi tiết.

Cuối quý, tổng cộng ở sổ cái và một số sổ chi tiết trong Nhật ký chứng từ, bảng kê và các bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập Báo cáo tài chính.

**Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ**



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày                      →

Ghi cuối tháng                     ⇨

Đối chiếu, kiểm tra                ⇄

## 2.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY TNHHNN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP TÀU THUỶ BẾN KIÊN

### 2.2.1. Đặc điểm tập hợp chi phí sản xuất tại công ty

Công ty đóng tàu Bến Kiên là một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực đóng tàu. Trong quá trình sản xuất sản phẩm, công ty sử dụng rất nhiều yếu tố chi phí khác nhau. Tuân thủ theo chế độ kế toán hiện hành chi phí phát sinh khi sản xuất các sản phẩm được chia thành các khoản mục chi phí sau:

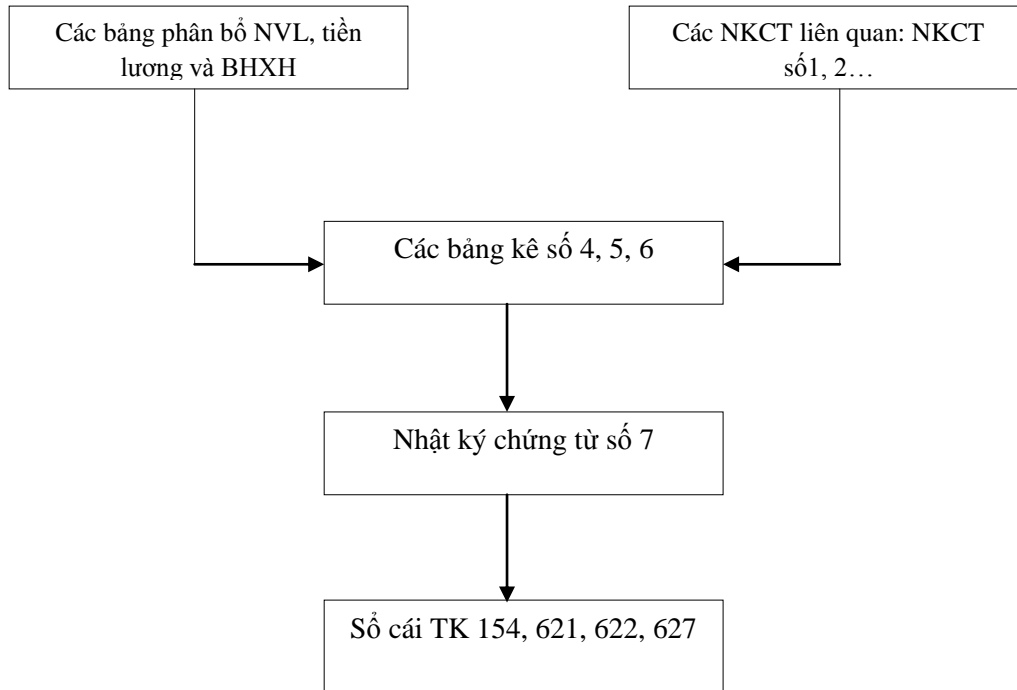
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (NVLTT) bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, nửa thành phẩm mua ngoài trực tiếp sử dụng cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm, hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ. Phần lớn chi phí NVLTT là những chi phí nên được tập hợp cho từng đối tượng liên quan.

+ Chi phí nhân công trực tiếp (NCTT): Là những khoản tiền trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ gồm có: Tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp và các khoản tiền trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ).

+ Chi phí sản xuất chung (SXC): bao gồm các khoản chi phí phục vụ cho sản xuất nhưng không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất như: Khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu dùng cho quản lý phân xưởng, tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng, phí về công cụ, dụng cụ, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền.

Ở đây chi phí chế tạo sản phẩm trong kỳ được đưa vào sản xuất theo định mức chi phí sản xuất mà phòng kỹ thuật đã tính toán mỗi khi có đơn đặt hàng. Việc lập dự toán chi phí sản xuất sẽ giúp cho công ty quản lý được chi phí theo mức chi phí đã bỏ ra trong kỳ. Vì vậy việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoàn thành cũng tương đối dễ dàng.

**Sơ đồ 2.3: Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên**



Cuối tháng, căn cứ vào các bảng phân bổ (nguyên vật liệu, tiền lương, khấu hao TSCĐ) và các nhật ký chứng từ có liên quan để vào bảng tập hợp chi phí theo phân xưởng (bảng kê số 4) và tập hợp chi phí xây dựng cơ bản, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Số liệu bảng kê số 4, 5, 6 được chuyển vào các dòng, cột phù hợp của “Nhật ký chứng từ số 7”, căn cứ vào số liệu ở đây tiến hành lập bảng tính giá thành và vào sổ cái.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí là khâu đầu tiên cần thiết, quan trọng của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất. Tùy thuộc vào đặc điểm, công dụng của chi phí sản xuất, trình độ quản lý sản xuất kinh doanh trong từng doanh nghiệp mà kế toán xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cho phù hợp. Dựa vào đặc điểm sản xuất nên kế toán lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là từng đơn đặt hàng, từng công trình ... Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất như thế nhìn chung đảm bảo, đáp ứng yêu cầu công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sau này.

- Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho, nhập kho, hoá đơn GTGT.
- Bảng phân bổ NVL, CCDC.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao.
- Bảng chấm công.
- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, bảng thanh toán lương.
- Phiếu chi, ..., các chứng từ khác có liên quan.
- Tài khoản sử dụng:
  - TK 621
  - TK 622
  - TK 627
  - TK 154
  - TK 152, 153, 334, 338, 111, 112, 331, 632 ...
- Sổ sách sử dụng:
  - Nhật ký chứng từ số 7, bảng kê số 4
  - Sổ cái TK 621, 622, 627, 154
  - Sổ định mức cấp NVL
  - Sổ chi tiết sản xuất kinh doanh
  - Bảng tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp
  - Bảng tính giá thành sản phẩm
  - Bảng tính chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

### **2.2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất**

#### **2.2.2.1. Kế toán tập hợp chi phí NVLTT**

Là một doanh nghiệp công nghiệp, công ty đóng tàu Bến Kiên luôn coi tiết kiệm nguyên vật liệu là nhiệm vụ trung tâm ở tất cả các khâu từ mua về đến khi đưa vào sản xuất. Ở đây nguyên vật liệu đưa vào sản xuất đều được quản lý theo mức độ do phòng kỹ thuật lập. Mỗi sản phẩm đều có bảng dự toán chi phí và đưa xuống các phân xưởng, các quản đốc phân xưởng sẽ thực hiện phân công, phân phối nguyên vật liệu đến từng đối tượng lao động theo định mức kỹ thuật đã lập sẵn. Và hàng tháng các phân xưởng được quyết toán với phòng vật tư.

Với số lượng NVL trên 5000 loại khác nhau nên việc quản lý vật liệu để phục vụ quá trình sản xuất được tập trung ở 4 kho và hạch toán qua các tài khoản:

TK 1521 – NVL chính: Tôn các loại, sắt, thép, máy móc thiết bị ...

TK 1522 – NVL phụ: Sơn, que hàn ...

TK 1523 – Nhiên liệu: Oxi, xăng, dầu, bình ga ...

TK 1524 – NVL khác (phụ tùng): Vòng bi, ổ bi ...

Tại các kho này các nghiệp vụ nhập xuất đều diễn ra một cách thường xuyên phục vụ cho quá trình sản xuất khi có đơn hàng.

Trước hết, phòng vật tư căn cứ vào tình hình và nhu cầu sản xuất của sản phẩm lên kế hoạch mua vật liệu và cử người đi mua vật liệu về. Dựa vào các hoá đơn mua vật liệu thủ kho sẽ viết phiếu nhập kho (phiếu nhập kho được viết làm 4 liên: 1 liên lưu gốc, 1 liên ngành kho giữ, 1 liên kế toán vật liệu giữ, 1 liên kèm hoá đơn để thanh toán). Căn cứ vào kế hoạch sản xuất thực tế và định mức tiêu hao NVL, cán bộ phòng kỹ thuật sẽ lập định mức về số lượng, quy cách và phẩm chất vật tư cho các sản phẩm.

Khi có lệnh sản xuất cần phải xuất kho nguyên vật liệu phục vụ quá trình sản xuất, thủ kho sẽ căn cứ vào định mức và viết **phiếu xuất kho**.

Căn cứ vào phiếu xuất kho vật tư, kế toán tiến hành vào bảng kê xuất vật tư cho từng đơn đặt hàng để tiện theo dõi và phục vụ cho việc tập hợp chi phí sau này.

Dựa trên bảng kê xuất vật tư kế toán NVL tiến hành lập bảng phân bổ NVL, CCDC vào cuối mỗi tháng.

Căn cứ vào bảng phân bổ NVL, CCDC, kế toán chi phí lập bảng kê số 4 (biểu số 2.6) và NKCT số 7 (biểu số 2.7), chính số liệu trên NKCT số 7 sẽ giúp kế toán lập được sổ cái TK 621 (biểu số 2.8)

**Ví dụ:** Hạch toán CP NVLTT cho tàu 9200 DWT số 1

Căn cứ vào dự toán hạng mục do phòng định mức lập cho tàu 9200 DWT số 1 giai đoạn lắp ráp,, phòng vật tư viết phiếu xuất vật tư cho phân xưởng vỏ 3. Từ phiếu xuất kho, kế toán vào bảng kê vật tư xuất cho tàu 9200 DWT số 1.

**Biểu số 2.1: Trích dẫn phiếu xuất kho (trang bên)**

## Khóa luận tốt nghiệp

### CÔNG TY TNHH MTV CNTT BẾN KIỀM

#### Biểu số 2.1

#### Phiếu xuất kho

Ngày 7 tháng 12 năm 2009

Số 102

Nợ TK 621

Có TK 152

Địa chỉ: Phân xưởng vỏ 3

Họ tên người nhận hàng: Anh Hùng

Lý do xuất kho: Đóng mới tàu 9200DWT số 1

Xuất tại: Kho công ty

STT	Tên hàng	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Sơn chống rỉ	lít	820	600	72.500	43.500.000
2	Cát phun vỏ tàu	m3	60	53	200.000	10.500.000
<b>Cộng</b>						<b>54.000.000</b>

Tổng số tiền (viết bằng chữ): *Năm mươi tư triệu đồng chẵn.*

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Người viết phiếu  
(ký, họ tên)

Phụ trách cung tiêu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Người nhận hàng  
(ký, họ tên)

Thủ kho  
(ký, họ tên)



**Biểu số 2.2:**

**Bảng kê vật tư xuất - Tàu 9200WDT-01**

**Tháng 12 năm 2009**

**Ghi Có TK 152, ghi Nợ TK 621**

Sản phẩm	Ngày	Mã VT	Quy cách vật tư	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
10	6	T22	Dầu nhờn	lít	1.250	26.626	33.282.500	621
15	6	C5	Cút 90	cái	198	210.283	41.636.034	621
....								
...								
20	7	S2	Sơn chống rỉ	lít	600	72.500	43.500.000	621
21	7	C2	Cát phun vỏ tàu	m <sup>3</sup>	52.5	200.000	10.500.000	621
....								
<b>Cộng</b>							<b>1.282.951.880</b>	

# Khóa luận tốt nghiệp

**TẬP ĐOÀN CNTT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH NN MTV CNTT BẾN KIỀM**

Mẫu số 07-VT  
 Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Biểu số 2.3**

**BẢNG PHÂN BỐ**  
 Nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ  
 Tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: *đồng*

TK Có	TK Nợ	TK 152-Nguyên liệu, vật liệu				Cộng TK 152	TK 153
		TK 1521	TK 1522	TK 1523	TK 1524		
<b>I. TK 621: Chi phí NVLTT</b>		<b>567.104.066</b>	<b>1.285.923.454</b>	<b>60.207.054</b>	<b>5.055.000</b>	<b>1.918.289.574</b>	<b>88.558.695</b>
	1. ĐM tàu 8700DWT số 4	6.900.000				6.900.000	
	2. ĐM tàu 2000DWT	480.000				480.000	
	3. ĐM tàu 9200DWT số 1	718.285.734	535.919.021	28.747.125		1.282.951.880	60.703.220
	4. ĐM tàu 9200DWT số 2	65.689.634	46.798.398	4.999.500		117.487.532	15.355.650
	5. ĐM tàu 9200DWT số 3	171.787.793	79.300.823	1.666.500		252.755.116	
	.....						
<b>II. TK 627: Chi phí SXC</b>		<b>74.327.822</b>	<b>66.413.384</b>	<b>131.453.777</b>	<b>94.178.953</b>	<b>366.373.936</b>	<b>121.511.737</b>
	1. TK 6272: Chi phí vật liệu	74.327.822	66.413.384	131.453.777	94.178.953	366.373.936	18.580.017
	2. TK 6273: Chi phí CC, DCSX	0	0	0	0	0	102.931.720
<b>III. TK 642: Chi phí QLDN</b>		<b>0</b>	<b>132.742.025</b>	<b>76.790.894</b>	<b>0</b>	<b>209.532.919</b>	<b>1.442.316</b>
	1. TK 6422: Chi phí vật liệu	0	132.742.025	76.790.894	0	209.532.919	1.112.755
	2. TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	0	0	0	329.561
<b>IV. TK 2413: Sửa chữa lớn TSCĐ</b>		<b>252.629.026</b>	<b>47.777.772</b>	<b>666.000</b>	<b>0</b>	<b>301.072.798</b>	<b>1.828.994</b>
	1. Nhà phun bi	252.629.026	35.775.382	666.000	0	289.070.408	1.828.994
	2. Hào công nghệ	0	2.796.140	0	0	2.796.140	0
	3. Nhà 4 tầng	0	9.206.250	0	0	9.206.250	0
<b>V. TK 2412: Xây dựng cơ bản</b>		<b>0</b>	<b>8.544.560</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.544.560</b>	<b>0</b>
	1. Nhà phun sơn	0	8.544.560	0	0	8.544.560	0
<b>VI. TK 1388: Phải thu khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.806.000</b>
	Quần áo xanh, bạt	0	0	0	0	0	3.806.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>894.060.914</b>	<b>1.541.401.195</b>	<b>269.117.725</b>	<b>99.233.953</b>	<b>2.803.813.787</b>	<b>217.147.742</b>

### 2.2.2.2. *Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả, phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm. Khoản tiền đó bao gồm: tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, và các khoản phụ cấp.

Bộ phận chi phí NCTT này chiếm khoảng 10-20% chi phí sản xuất sản phẩm trong giá thành sản phẩm. Do đó việc hạch toán đúng, đủ chi phí này có quyết định rất lớn đến việc tính toán hợp lý, chính xác giá thành sản phẩm, tăng doanh lợi cho doanh nghiệp và nâng cao đời sống cho người lao động trong doanh nghiệp.

Tiền lương là một bộ phận quan trọng cấu thành nên giá thành sản phẩm. Như vậy, tiền lương là số tiền thù lao lao động phải trả cho người lao động theo số lượng và chất lượng lao động mà họ đóng góp để tái sản xuất sức lao động bù đắp hao phí lao động của họ trong quá trình sản xuất.

Ngoài tiền lương người lao động còn được hưởng các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ. Các khoản này doanh nghiệp tính vào chi phí sản xuất. Việc tính toán chi phí về lao động sống phải dựa trên cơ sở quản lý và theo dõi quá trình huy động, sử dụng lao động trong quá trình sản xuất. Mặt khác tính đúng, tính đủ thù lao lao động sẽ có tác dụng khuyến khích công nhân nâng cao năng suất, đẩy nhanh tiến độ lao động, đáp ứng yếu tố nhu cầu thị trường.

Chứng từ ban đầu để hạch toán khoản mục chi phí NCTT là bảng chấm công, hợp đồng làm khoán, giấy xác nhận làm thêm giờ, phiếu nghỉ ốm và các chứng từ liên quan khác.

Hiện nay Công ty sử dụng hai hình thức trả lương là lương thời gian và lương sản phẩm:

+ Lương thời gian là hình thức lương tính theo thời gian cấp bậc kỹ thuật, thang lương của người lao động.

Theo hình thức này, tiền lương được xác định như sau:

**Lương thời gian = Thời gian làm việc \* Đơn giá tiền lương thời gian**

**Lương cơ bản**

**Đơn giá tiền lương thời gian =** \_\_\_\_\_

**Số ngày làm việc bình quân tháng**

**Lương cơ bản = Hệ số \* Mức lương tối thiểu + Các phụ cấp thường xuyên**

Hình thức lương thời gian được áp dụng cho người thuộc khối văn phòng, bộ phận lao động gián tiếp (quản đốc và phó quản đốc phân xưởng, nhân viên phân xưởng).

+ Lương sản phẩm: Là hình thức lương tính theo khối lượng công việc hoàn thành, đã đảm bảo đầy đủ yêu cầu chất lượng quy cách và đơn giá tiền lương tính cho một đơn vị công việc.

Theo hình thức này lương sản phẩm được xác định:

**Lương sản phẩm = Khối lượng công việc hoàn thành \* Đơn giá tiền lương**

Hình thức lương sản phẩm được áp dụng cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Các phân xưởng tiến hành làm khoán theo hợp đồng làm khoán. Căn cứ vào hợp đồng làm khoán mà phòng kỹ thuật đã giao, hàng ngày công việc của mỗi công nhân được theo dõi trên bảng chấm công do nhân viên quản lý phân xưởng tiến hành kiểm tra về mặt chất lượng, số lượng xem có đúng yêu cầu của hợp đồng đề ra hay không. Khối lượng công việc thực tế làm sẽ được ghi vào phần thực hiện của hợp đồng làm khoán. Khi đó hợp đồng làm khoán sẽ được chuyển về phòng KCS để kiểm tra đối chiếu.

Phòng KCS trên cơ sở khối lượng công việc làm được, tính toán số công nhân được hưởng lương và mức lương khoán của từng người. Từ đó tính ra quỹ lương của từng phân xưởng trong tháng và ký xác nhận vào hợp đồng làm khoán. Sau đó chuyển cho các phân xưởng để tiến hành tính ra lương cho từng người.

Kế toán căn cứ vào quỹ lương khoán, số công nhân khoán và bậc lương của từng người để làm căn cứ chia lương cho từng công nhân. Trên cơ sở bảng lương thanh toán lương kế toán tiền lương tiến hành lập bảng phân bổ lương và thực hiện các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ theo chế độ quy định.

- Các khoản trích theo lương:

Ở Công ty các khoản trích theo lương bao gồm: BHXH, BHYT, KPCĐ. Các khoản này được xác định theo tỷ lệ 19% trên tổng số lương của công nhân sản xuất. Cụ thể:

- ✓ Đối với khoản KPCĐ: được trích theo tỷ lệ 2% trên tiền lương.
- ✓ Đối với khoản BHXH: được trích theo tỷ lệ 15% lương cơ bản.
- ✓ Đối với BHYT: được trích theo tỷ lệ 2% lương cơ bản.

Khoản chi phí trích theo lương sẽ được tập hợp vào chi phí sản xuất và hạch toán vào giá thành sản phẩm. Số tiền BHXH, BHYT, KPCĐ còn lại 6% là do người lao động phải đóng được khấu trừ vào tiền lương hàng tháng của CNV. Việc tập hợp hạch toán và theo dõi số liệu chi phí nhân công trực tiếp được thể hiện trên bảng **phân bổ tiền lương biểu số 2.4 (trang bên)**

Với số liệu trên bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương giúp kế toán chi phí lập được bảng kê số 4 (biểu số 2.6) và NKCT số 7 (biểu số 2.7), qua đó lập sổ cái TK 622 (biểu số 2.8)

### **2.2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung**

Do lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng là rất lớn, mặt khác mỗi kế toán sẽ chịu trách nhiệm hạch toán cho những phần hành kế toán cụ thể. Vì vậy kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung không mở chi tiết cho tài khoản 627 mà tập hợp dựa trên các sổ tổng hợp chi tiết, các NKCT của các TK có liên quan, làm căn cứ để vào bảng kê số 4 (biểu số 2.6) và NKCT số 7 (biểu số 2.7), qua đó lập sổ cái TK 627 (biểu số 2.9)

#### **a) Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng**

Nhân viên quản lý phân xưởng bao gồm các quản đốc phân xưởng, các nhân viên thống kê kinh tế ở các phân xưởng, thủ kho phân xưởng... Việc tập hợp chi phí nhân viên quản lý phân xưởng cũng tương tự như tập hợp chi phí nhân công trực tiếp. Tập hợp chi phí này sau khi kế toán tiền lương tính toán, xác định tiền lương phải trả cho các nhân viên quản lý phân xưởng và trình tự tập hợp chi phí này được tiến hành cùng với việc tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.

Để tập hợp chi phí NVPX, kế toán dựa vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương do kế toán tiền lương lập (biểu số 2.4)

b) Chi phí vật liệu

Chi phí này bao gồm các vật liệu dùng để sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ, phụ tùng thay thế của Công ty như dầu mỡ bảo dưỡng máy móc,... được tổng hợp NVL xuất dùng do kế toán vật liệu theo dõi.

Để tập hợp chi phí vật liệu, kế toán căn cứ trên bảng phân bổ vật liệu, CCDC (biểu số 2.3)

c) Chi phí dụng cụ sản xuất

Công cụ dùng cho quản lý phân xưởng như các loại dụng cụ cơ khí, clê... chi phí CCDC được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí và được xác định theo thực tế phát sinh.

Để tập hợp chi phí này, kế toán căn cứ vào bảng phân bổ vật liệu, CCDC (biểu số 2.3)

d) Chi phí khấu hao TSCĐ

Khấu hao TSCĐ là một khoản mục nằm trong giá thành sản phẩm, việc tính giá trị hao mòn của máy móc thiết bị, phương tiện, vận tải... để nhằm thu hút vốn đầu tư trong thời gian nhất định để tái sản xuất trong khi TSCĐ đã hư hỏng hoàn toàn. Vì vậy khấu hao TSCĐ là sự thể hiện bằng tiền phần giá trị hao mòn TSCĐ.

Tuy nhiên khấu hao TSCĐ được tính vào chi phí sản xuất trong kỳ là những TSCĐ tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm. Thực tế ở Công ty, hàng năm Công ty hướng dẫn việc lập và trích khấu hao cho các loại TSCĐ, phân bổ đều cho các quý rồi sau đó chia đều ra hàng tháng trong năm. Nguyên tắc khấu hao của Công ty theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Mức khấu hao} &= \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Thời gian sử dụng TSCĐ}} \\ \text{(năm)} & \qquad \qquad \text{Mức khấu hao năm} \\ \text{Mức khấu hao tháng} &= \frac{\text{Mức khấu hao năm}}{12} \\ \text{(tháng)} & \end{aligned}$$

Để tập hợp chi phí KH TSCĐ, kế toán chi phí dựa trên bảng phân bổ khấu hao do kế toán TSCĐ lập (biểu số 2.5)

Khóa luận tốt nghiệp

**Biểu số 2.4**

**CÔNG TY TNHH MTV  
CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY BẾN KIỀM**

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Tháng 12 năm 2009

TK Có Nợ	TK	TK 334		TK 338				TK335	Tổng cộng
		Lương	Các khoản phụ cấp	Cộng Có TK 334	KPCĐ (3382)	BHXH (3383)	BHYT (3384)		
<b>1. TK 622 - CPNCTT</b>		<b>1.448.877.000</b>		<b>1.448.877.000</b>	<b>28.977.540</b>	<b>217.331.550</b>	<b>28.977.540</b>	<b>275.286.630</b>	<b>1.724.163.630</b>
ĐM tàu 9200DWT01		10.495.200		10.495.200	209.904	1.574.280	209.904	1.994.088	12.489.288
ĐM tàu 9200DWT02		12.900.000		12.900.000	258.000	1.935.000	258.000	2.451.000	15.351.000
ĐM tàu 9200DWT03		83.041.600		83.041.600	1.660.832	12.456.240	1.660.832	15.777.904	98.819.504
.....									
<b>2. TK 6271 "CP tiền lương NVPX"</b>		<b>201.861.700</b>		<b>201.861.700</b>	<b>14.827.900</b>	<b>27.203.200</b>	<b>3.627.100</b>	<b>45.658.200</b>	<b>247.519.900</b>
<b>3. TK 6421 "CP tiền lương NVQL"</b>		<b>158.303.400</b>		<b>158.303.400</b>	<b>3.492.300</b>	<b>6.406.900</b>	<b>854.200</b>	<b>10.753.400</b>	<b>169.056.800</b>
<b>Cộng</b>		<b>1.809.042.100</b>		<b>1.809.042.100</b>	<b>47.297.740</b>	<b>250.941.650</b>	<b>33.458.840</b>	<b>331.698.230</b>	<b>2.140.740.330</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**Biểu số 2.5**

**TẬP ĐOÀN CN TÀU THUỶ VIỆT NAM  
CT TNHH NN MTV CNTT BẾN KIỀM**

**BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ**

Tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Đơn vị QL	Nguyên giá				TK Nợ	TK Có 214			
	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ		Nhà cửa	MMTB	Tổng	
PX Vỏ 1	20.920.393.935	36.000.000			TK6274	PX Vỏ 1	72.156.602	103.970.698	176.127.300
PX Vỏ 2	16.130.469.040	60.000.000				PX Vỏ 2	56.927.942	79.408.179	136.336.121
PX Vỏ 3	14.414.460.365	26.000.000				PX Vỏ 3	56.927.942	53.971.618	110.899.560
PX Cơ khí	5.303.655.057					PX Cơ khí	4.696.833	290.078	4.986.911
PX Điện máy	393.392.250					PX Điện máy	-	1.287.171	1.287.171
PX Âu đà	140.271.338.914					PX Âu đà	280.588.347	897.990.672	1.178.579.019
PX Trang trí	11.794.223.950					PX Trang trí	72.258.117	4.774.978	77.033.095
PX Ống tàu thủy	1.258.935.361					PX Ống tàu thủy	-	3.649.881	3.649.881
PX Sửa chữa	302.195.314					PX Sửa chữa	-	4.269.319	4.269.319
PX Sơ chế thép	7.722.928.213					PX Sơ chế thép	-	80.601.077	80.601.077
.....	.....	.....				.....	.....		
						<b>Tổng TK 6274</b>	681.799.724	1.584.805.556	<b>2.266.605.280</b>
						<b>TK 6424 - CPQL</b>	31.409.989	67.768.770	<b>99.178.759</b>
<b>Tổng</b>	<b>2.922.871.289.434</b>	<b>643.218.300</b>	<b>0</b>	<b>293.514.507.734</b>	<b>Tổng</b>	713.209.713	1.652.574.326	<b>2.365.784.039</b>	

Bảng chữ: Hai tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi tư ngàn không trăm ba mươi chín đồng./

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng



e) Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty chủ yếu là điện, nước dùng vào sản xuất bởi vì hầu hết các máy móc thiết bị sản xuất ở phân xưởng đều sử dụng điện năng để sản xuất, điện năng mua ngoài dùng vào sản xuất để chạy máy và thắp sáng trong phân xưởng. Hàng tháng căn cứ vào chỉ số thực tế trên đồng hồ đo điện, nước cho nhà cung cấp và hạch toán các khoản chi phí sản xuất chung.

Đề tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài kế toán căn cứ vào NKCT số 5

f) Chi phí khác bằng tiền

Chi phí bằng tiền thuộc chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí ngoài những chi phí đã kể trên phát sinh tại phân xưởng như: chi phí tiếp khách, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị sửa chữa nhỏ ...

Đề tập hợp chi phí khác bằng tiền, kế toán căn cứ vào dòng tổng cộng trên NKCT số 1, NKCT số 2

Tổng chi phí sản xuất chung tập hợp cho toàn doanh nghiệp đã được tập hợp qua NKCT số 7 (biểu số 2.7)

Cuối tháng kế toán tập hợp chi phí sản xuất của phân xưởng vào sổ chi tiết TK 627 và phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí. Tại Công ty kế toán phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiêu thức tiền lương nhân công trực tiếp sản xuất.

Chi phí SXC phân bổ cho từng đơn đặt hàng = Hệ số phân bổ \* CPNCTT cho từng đơn đặt hàng

Hệ số phân bổ = Tổng chi phí SXC / Tổng chi phí NCTT của các đơn đặt hàng.

Cụ thể với số liệu tháng 12 năm 2009

Tổng chi phí sản xuất chung: **3.453.292.663**

Tổng quỹ lương phải trả: **1.448.877.000**

Hệ số phân bổ =  $3.453.292.663 / 1.448.877.000 = 2,38$

Chi phí SXC phân bổ cho tàu 9200DWT số 1 =  $2,38 * 10.495.200 = 24.978.576$

Chi phí SXC phân bổ cho tàu 9200DWT số 2 =  $2,38 * 12.900.000 = 30.702.000$

Chi phí SXC phân bổ cho tàu 9200DWT số 3 =  $2,38 * 83.041.600 = 197.639.008$

.....

**2.2.2.4. Tập hợp chi phí sản xuất cho toàn công ty**

Kế toán tập hợp tất cả chi phí sản xuất trong kỳ vào các TK tập hợp chi phí – TK 621, 622, 627, sau đó thực hiện kết chuyển toàn bộ chi phí vào bên Nợ của TK 154.

Đề tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty, kế toán sử dụng bảng kê số 4 và NKCT số 7.

\* **Bảng kê số 4** (biểu số 2.6)

Kế toán căn cứ vào các dòng tổng cộng trên bảng phân bổ vật liệu, bảng phân bổ tiền lương, bảng phân bổ khấu hao và các NKCT liên quan để tập hợp chi phí phát sinh vào bảng kê số 4.

\* **Nhật ký chứng từ số 7** (biểu số 2.7)

- Phần I: Dùng để tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp, phản ánh toàn bộ các chi phí phát sinh có liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh

Căn cứ để lập phần I là lấy số liệu từ bảng kê số 4, bảng kê số 5, bảng kê số 6 và các NKCT có liên quan.

Số liệu tổng cộng ở phần I được sử dụng để vào các sổ cái.

- Phần II: Dùng để tập hợp chi phí sản xuất theo yếu tố, số liệu căn cứ từ NKCT số 7 phần I.

- Chi NVL: Căn cứ vào số phát sinh bên Có của TK 152, 153 đối ứng với các TK ghi ở mục A phần I trên NKCT số 7.
- Nhiên liệu động lực: Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết nhiên liệu động lực phát sinh trong tháng từ kho xăng dầu.
- Tiền lương: Căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 334 đối ứng Nợ các TK ở phần I để ghi vào yếu tố chi phí nhân công ở các dòng phù hợp.
- BHXH: Căn cứ vào số phát sinh 3382, 3383, 3384 đối ứng Nợ các TK ở phần I để ghi Nợ chi tiết theo các TK tập hợp chi phí.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Căn cứ vào bảng kê, sổ chi tiết, NKCT có liên quan.
- Chi phí khác bằng tiền: Căn cứ vào bảng kê, sổ chi tiết, NKCT có liên quan.

Dựa vào số liệu trên NKCT số 7, kế toán chi phí lập sổ cái TK 621, 622, 627.

**Biểu số 2.6**

**CÔNG TY TNHH 1TV CNTT BẾN KIỀM  
PHÒNG KINH TẾ - TÀI CHÍNH**

,----@----

**BẢNG KÊ SỐ 4**

*Tập hợp:* Chi phí sản xuất theo phân xưởng  
Dùng cho các TK: 154, 631, 621, 622, 627

Ghi Có các TK 142, 152, 153, 154, 214, 241,  
334, 335, 338, 611, 621, 622, 627, 631  
*Tháng 12 năm 2009*

*Đã ghi sổ cái ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Người ghi sổ  
(ký)

*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*  
Kế toán trưởng  
(ký)

Khóa luận tốt nghiệp

STT	TK Nợ	TK ghi Có	241	242	152	153	154
<b>1</b>	<b>TK 154</b>						
<b>2</b>	<b>TK 621</b>				<b>1.918.289.574</b>	<b>88.558.695</b>	
<b>3</b>	<b>TK 622</b>						
<b>4</b>	<b>TK 627</b>		0	0	<b>384.953.953</b>	<b>102.931.720</b>	0
	<i>6271 - Chi phí NVPX</i>						
	<i>6272 - Chi phí vật liệu</i>				384.953.953		
	<i>6273 - Chi phí dụng cụ SX</i>					102.931.720	
	<i>6274 - Chi phí KHTSCĐ</i>						
	<i>6277 - Chi phí DV thuê ngoài</i>						
	<i>Trả tiền điện SX</i>						
	<i>6278 - Chi phí # bằng tiền</i>						
	<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.303.243.527</b>	<b>191.490.415</b>	<b>0</b>

Khóa luận tốt nghiệp

---

STT	TK ghi Nợ	TK ghi Có	214	334	335	338	3.338	621	622	627
<b>1</b>	<b>TK 154</b>							<b>2.006.848.269</b>	<b>1.724.163.630</b>	<b>3.453.292.663</b>
<b>2</b>	<b>TK 621</b>									
<b>3</b>	<b>TK 622</b>			<b>1.448.877.000</b>		<b>275.286.630</b>				
<b>4</b>	<b>TK 627</b>	<b>2.266.605.280</b>	<b>201.861.700</b>	<b>0</b>	<b>45.658.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>6271 - Chi phí NVPX</i>		201.861.700		45.658.200					
	<i>6272 - Chi phí vật liệu</i>									
	<i>6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất</i>									
	<i>6274 - Chi phí KHTCSD</i>	2.266.605.280								
	<i>6277 - Chi phí DV thuê ngoài</i>									
	<i>Trả tiền điện SX</i>									
	<i>6278 - Chi phí # bằng tiền</i>									
	<b>Cộng</b>	<b>2.266.605.280</b>	<b>1.650.738.700</b>	<b>0</b>	<b>320.944.830</b>	<b>0</b>	<b>2.006.848.269</b>	<b>1.724.163.630</b>	<b>3.453.292.663</b>	

Khóa luận tốt nghiệp

STT	TK ghi Nợ TK ghi Có	CÁC TK PHẢN ẢNH Ở CÁC NKCT KHÁC					Tổng cộng chi phí
		NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT số 4	NKCT số 5	NKCT số 10	
<b>1</b>	<b>TK 154</b>		<b>3.435.000</b>		<b>748.171.848</b>		<b>7.935.911.410</b>
<b>2</b>	<b>TK 621</b>						<b>2.006.848.269</b>
<b>3</b>	<b>TK 622</b>						<b>1.724.163.630</b>
<b>4</b>	<b>TK 627</b>	<b>70.256.788</b>	<b>4.404.450</b>	<b>0</b>	<b>376.620.572</b>	<b>0</b>	<b>3.453.292.663</b>
	<i>6271 - Chi phí NVPX</i>						247.519.900
	<i>6272 - Chi phí vật liệu</i>						384.953.953
	<i>6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất</i>						102.931.720
	<i>6274 - Chi phí KHTSCĐ</i>						2.266.605.280
	<i>6277 - Chi phí DV thuê ngoài</i>						0
	<i>Trả tiền điện SX</i>				376.620.572		376.620.572
	<i>6278 - Chi phí # bằng tiền</i>	70.256.788	4.404.450				74.661.238
<b>Cộng</b>		<b>70.256.788</b>	<b>7.839.450</b>	<b>0</b>	<b>1.124.792.420</b>	<b>0</b>	<b>15.120.215.972</b>

**Biểu số 2.7**

**CÔNG TY TNHH 1TV CNTT BẾN KIỀM  
PHÒNG KINH TẾ - TÀI CHÍNH**

---@---

## **NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**

### **PHẦN I: TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN DOANH NGHIỆP**

**Ghi có các TK 142, 152, 153, 154, 214, 241, 242  
334, 335, 338, 611, 621, 622, 627, 631**

**Tháng 12 năm 2009**

**Đã ghi sổ cái ngày 31 tháng 12 năm 2009**

Ngày 31 tháng 12 năm  
2009

Người ghi sổ  
(ký)

Kế toán trưởng  
(ký)

Khóa luận tốt nghiệp

Số TT	TK Nợ	TK Có	242	131, 2413	152	153	154	214	338
1	154								
2	242								
...	....								
5	621				1.918.289.574	88.558.695			
6	622								275.286.630
7	627				384.953.953	102.931.720		2.266.605.280	45.658.200
8	641								
9	642				209.532.919	1.442.316		99.178.759	10.753.400
10	2413				301.072.798	1.828.994			
11	<b>Cộng A</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.813.849.244</b>	<b>194.761.725</b>	<b>0</b>	<b>2.365.784.039</b>	<b>331.698.230</b>
12	152								
...	...								
16	632						43.496.220		
17	133								
18	111								
19	112								
20	2141								
21	911		3.552.780						
	<b>Cộng B</b>		<b>3.552.780</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43.496.220</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng (A+B)</b>		<b>3.552.780</b>	<b>0</b>	<b>2.813.849.244</b>	<b>194.761.725</b>	<b>43.496.220</b>	<b>2.365.784.039</b>	<b>331.698.230</b>



Khóa luận tốt nghiệp

TT	TK Có		334	3388	3338	351	3337	2423	3352	1388	621
	TK Nợ										
1	154										<b>2.006.848.269</b>
2	242										
...	...										
5	621										
6	622	1.448.877.000									
7	627	201.861.700									
8	641						9.724.835				
9	642	158.303.400		3.000.000							
10	2413	4.775.900									
11	<b>Cộng A</b>	<b>1.813.818.000</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.724.835</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.006.848.269</b>
12	152										
...	...										
16	632										
17	133										
18	111										
19	112										
20	2141										
21	811										
22	911										
<b>Cộng B</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng (A+B)</b>		<b>1.813.818.000</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.724.835</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.006.848.269</b>

Khóa luận tốt nghiệp

STT	TK C6 TK Nợ	622	627	642	CÁC TK PHẢN ẢNH Ở CÁC NKCT KHÁC			Tổng cộng chi phí
					NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT số 5	
1	154	<b>1.724.163.630</b>	<b>3.453.292.663</b>			3.435.000	748.171.848	7.935.911.410
2	242			2.026.006.867		54.540.000		2.080.546.867
...	...							0
5	621							2.006.848.269
6	622							1.724.163.630
7	627				70.256.788	4.404.450	376.620.572	3.453.292.663
8	641							9.724.835
9	642				114.301.927	996.500.461		1.593.013.182
10	2413							307.677.692
11	<b>Cộng A</b>	<b>1.724.163.630</b>	<b>3.453.292.663</b>	<b>2.026.006.867</b>	<b>184.558.715</b>	<b>1.058.879.911</b>	<b>1.124.792.420</b>	<b>19.111.178.548</b>
12	152							0
...	....							
16	632							43.496.220
17	133							0
18	111							0
19	112							0
20	2141							0
21	811							0
22	911							3.552.780
<b>Cộng B</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>47.049.000</b>
<b>Tổng cộng (A+B)</b>		<b>1.724.163.630.0</b>	<b>3.453.292.663.0</b>	<b>2.026.006.867.0</b>	<b>184.558.715.0</b>	<b>1.058.879.911.0</b>	<b>1.124.792.420.0</b>	<b>19.158.227.548.0</b>

Sau khi nhật ký chứng từ số 7 được lập, cuối tháng số liệu tổng hợp của TK 621, TK 622, TK 627 ở phần I của nhật ký chứng từ số 7 làm căn cứ ghi **sổ cái TK 621, TK 622, TK 627**.

**Biểu số 2.8**

**SỔ CÁI**

TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Đơn vị tính: *đồng*

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TT	Ghi có các tk, đối ứng nợ với tk này	....	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
1	TK 152		12.042.478.277	67.491.872.867	1.918.289.574	210.890.954.670
2	TK 153		1.050.315.294	81.130.802	88.558.695	150.990.426
3	TK 335					35.126.549.300
....	...					.....
	Cộng SPS Nợ	.....	13.092.793.571	67.573.003.669	<b>2.006.848.269</b>	<b>741.557.549.756</b>
	Cộng SPS Có	....	13.092.793.571	67.573.003.669	<b>2.006.848.269</b>	<b>741.557.549.756</b>
Số dư cuối tháng		Nợ				-
		Có				-

**Biểu số 2.9**

**SỔ CÁI**

TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Đơn vị tính: *đồng*

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
1	TK 334	....	4.499.469.435	6.241.758.706	1.448.877.000	17.826.571.940
2	TK 338		521.821.818	551.901.931	275.286.630	3.387.048.669
	Số PS Nợ		5.021.291.253	6.793.660.637	<b>1.724.163.630</b>	<b>21.213.620.609</b>
	Số PS Có		5.021.291.253	6.793.660.637	<b>1.724.163.630</b>	<b>21.213.620.609</b>
Số dư cuối tháng		Nợ	....		-	
		Có			-	

**Biểu số 2.10**

TK 627: Chi phí sản xuất chung

Đơn vị tính: *đồng*

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TT	Ghi Có TK ĐƯ Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
1	TK 111		89.125.436	20.661.046	70.256.788	202.234.968
2	TK 112		49.058.465	12.464.383	4.404.450	203.721.055
3	TK 152		2.211.975.682	195.144.488	384.953.953	2.313.878.960
4	TK 153		102.347.145	51.023.274	102.931.720	559.528.508
5	TK 214		2.089.341.276	1.294.401.095	2.266.605.280	14.760.472.766
6	TK 331		475.690.733	202.708.800	376.620.572	2.531.442.502
7	TK 334		201.861.700	374.166.400	201.861.700	3.168.684.515
8	TK 338		45.658.200	127.335.064	45.658.200	1.345.164.323
	....					....
Cộng PS Nợ		....	5.265.058.637	2.277.904.550	3.453.292.663	<b>53.177.661.282</b>
Cộng PS Có		....	5.265.058.637	2.277.904.550	3.453.292.663	<b>53.177.661.282</b>
Số dư cuối tháng	Nợ				-	
	Có				-	

### 2.2.3. Thực trạng tổ chức công tác kế toán tính giá thành sản phẩm

Khi tập hợp chi phí sản xuất xong, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm.

#### + Đối tượng tính giá thành sản phẩm:

Công ty đóng tàu Bến Kiên sản xuất theo các đơn đặt hàng. Do thời gian để hoàn thành các sản phẩm là khác nhau và khi ký được hợp đồng công ty sẽ đưa vào sản xuất sản phẩm đó. Do đó đối tượng tính giá thành ở đây là các sản phẩm hoàn thành.

#### + Kỳ tính giá thành:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của công ty kéo dài, chi phí phát sinh lớn nên kế toán tập hợp và tính giá thành theo tháng. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tập hợp chi phí và tính giá thành, cung cấp thông tin kịp thời nhanh chóng cho lãnh đạo công ty trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành.

#### + Phương pháp tính giá thành:

Do đối tượng tính giá thành của công ty là từng sản phẩm của đơn đặt hàng, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ sản xuất nên kế toán sử dụng phương pháp cộng chi phí để tính giá thành cho từng đơn đặt hàng hoàn thành. Khi nhận được chứng từ xác nhận đơn đặt hàng hoàn thành (biên bản giao nhận tàu) thì toàn bộ chi phí ghi trên bảng tính giá thành là tổng giá thành của đơn đặt hàng hoàn thành, còn đơn đặt hàng nào chưa hoàn thành thì chi phí đã ghi trong bảng tính giá thành đều là chi phí của sản phẩm dở dang. Do vậy kế toán không phải tính chi phí của sản phẩm dở dang khi tính giá thành của sản phẩm hoàn thành.

Kế toán tập hợp số liệu từ bảng phân bổ nguyên vật liệu (**biểu số 2.3**), bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội (**biểu số 2.4**), kết quả phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đơn đặt hàng mà kế toán tính được, Phần I của nhật ký chứng từ số 7 và các chứng từ khác liên quan để đưa vào **bảng tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm theo tháng**.

Biểu số 2.11 : Bảng tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm theo tháng (trang bên)

Khóa luận tốt nghiệp

**Biểu số 2.11**

**CÔNG TY TNHH 1TV CNTT BẾN KIỀM**

**TẬP HỢP CHI PHÍ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO THÁNG**

THÁNG 12 NĂM 2009

Tàu TK	152	153	338	334	627	112	331	Cộng
<b>ĐM tàu 9200DWT số 1</b>	<b>1.282.951.880</b>	<b>60.703.220</b>	<b>1.994.088</b>	<b>10.495.200</b>	<b>24.978.576</b>		<b>582.485.948</b>	<b>1.961.614.824</b>
ĐM tàu 9200DWT số 2	117.487.532	1.535.650	2.451.000	12.900.000	30.702.000			165.076.182
ĐM tàu 9200DWT số 3	252.755.116		15.777.904	83.041.600	197.639.008			549.213.628
ĐM tàu 2800m <sup>3</sup> /h	152.794.608	7.401.650			401.068.055			561.264.313
ĐM tàu 4600DWT-1	361.781.047				55.555.351		165.685.900	583.022.298
ĐM tàu 4600DWT-4	0							
....			....					
Gia công đế kê tàu	20.866.044			35.150.000	78.910.342			134.926.386
Gia công lắp ráp cửa âu	20.408.900			11.038.100	24.780.092			56.227.092
ĐM tàu 2000T	5.535.000					3.435.000		8.970.000
....	...		.....	....				....
Cọc bê tông đà 20000T	7.595.098							
<b>Cộng PS</b>	<b>1.918.289.574</b>	<b>88.558.695</b>	<b>275.286.630</b>	<b>1.448.877.000</b>	<b>3.453.292.663</b>	<b>3.435.000</b>	<b>748.171.848</b>	<b>7.935.911.410</b>

Sau khi đã tập hợp được chi phí phát sinh trong tháng của các đơn đặt hàng, kế toán tiến hành tính giá thành của các sản phẩm hoàn thành. Giá thành của sản phẩm chính là lũy kế toàn bộ chi phí phát sinh theo đơn đặt hàng. Chi phí lũy kế tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2009 được thể hiện trên **biểu số 2.12**

**Biểu số 2.12**

**SỐ DƯ CHI TIẾT TK 154**

Tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2009

STT	Tên sản phẩm	Thành tiền
I- Sản phẩm đóng mới		310.526.856.563
<b>1</b>	<b>Tàu 9200DWT số 1</b>	<b>21.881.046.208</b>
2	Tàu 9200DWT số 2	288.675.815
3	Tàu 9200DWT số 3	362.370.182
4	Tàu 2800m <sup>3</sup> /h	2.846.700.397
5	Tàu 4600 DWT-1	10.564.569.598
6	Tàu 4600 DWT-2	12.562.895.364
....	...	.....
II- Sản phẩm sửa chữa		82.054.998.020
1	Tàu anfa	505.750.083
...		...
<b>Tổng cộng</b>		<b>392.581.854.583</b>



Giá thành của sản phẩm hoàn thành = Chi phí dở dang đầu kỳ trước chuyển sang + Chi phí phát sinh trong kỳ  
Từ biểu số 2.11 và biểu số 2.12 kế toán lập **bảng chi tiết tính giá thành sản phẩm (Biểu số 2.13)**

Biểu số 2.13

**BẢNG CHI TIẾT TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**  
**Tháng 12 năm 2009**

Mã sp	Tên sản phẩm	DD 30/11/2009	TK 621	TK 622	TK 627	DD + PS	Z	DD 31/12/2009
<b>301004</b>	<b>Tàu 9200 DWT số 1</b>	<b>21.881.046.208</b>	<b>1.343.655.100</b>	<b>12.489.288</b>	<b>24.978.576</b>	<b>23.262.169.172</b>	<b>23.262.169.172</b>	
601001	Tàu 9200 DWT số 2	288.675.815	119.023.182	15.351.000	30.702.000	453.751.997		453.751.997
501002	Tàu 9200 DWT số 3	362.370.182	252.755.116	98.819.504	197.639.008	911.583.810		911.583.810
602016	Tàu 2800m3/h	2.846.700.397	20.196.258		401.068.055	3.267.964.710		3.267.964.710
602011	Gia công để kê tàu	505.750.083		35.150.000	78.910.342	619.810.425		619.810.425
...		...						...
<b>Tổng cộng</b>		<b>392.581.854.583</b>	<b>2.006.848.269</b>	<b>1.724.163.630</b>	<b>3.453.292.663</b>	<b>399.766.159.145</b>	<b>23.262.169.172</b>	<b>376.503.989.973</b>

**Như vậy trong tháng 12/2009 tàu 9200WDT số 1 đã hoàn thành nên giá thành của con tàu này chính là lũy kế của toàn bộ chi phí phát sinh theo đơn đặt hàng. Cụ thể theo biểu 2.16 mà kế toán tập hợp được ta có:**

Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ = **21.881.046.208 đ**

Chi phí NVLTT thực tế phát sinh trong kỳ = **1.343.655.100 đ**

Chi phí NCTT phát sinh trong kỳ = **12.489.288 đ**

Chi phí SXC thực tế phát sinh trong tháng = **24.978.567 đ**

=>Giá thành của tàu 9200DWT số 1 là **23.262.169.172 đ**

**Chương 3**

**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ  
TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM  
TẠI CÔNG TY**

**3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN  
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

Doanh nghiệp muốn đứng vững và tồn tại lâu dài, nhất thiết phải tìm mọi biện pháp để ngày càng hoàn thiện bộ máy tổ chức, quy trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hiệu quả của quá trình sản xuất là nhân tố chính để đem lại hiệu quả của toàn bộ doanh nghiệp. Trên cơ sở tiềm lực có hạn, để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, buộc các doanh nghiệp phải cân nhắc, tìm mọi biện pháp để với một lượng yếu tố đầu vào cố định sản xuất được kết quả đầu ra tối đa.

Để đạt được mục tiêu này, quá trình sản xuất phải diễn ra một cách thuận lợi từ khâu dự toán đến khâu tổ chức thực hiện, quản trị doanh nghiệp phải thu thập được các thông tin về tình hình chi phí đi đôi với kết quả thu được. Từ đó đề ra những biện pháp không ngừng giảm bớt những khoản chi phí không cần thiết, khai thác tiềm năng về nguyên vật liệu, lao động của doanh nghiệp. Những thông tin kinh tế đó không ngừng được xác định bằng phương pháp trực quan mà còn bằng phương pháp ghi chép, tính toán dựa trên phản ánh tình hình chi phí thực tế trên sổ sách. Vì vậy, hạch toán kế toán với chức năng cơ bản là cung cấp thông tin cho quản lý, đã khẳng định vai trò không thể thiếu với việc quản trị doanh nghiệp. Trong phần thông tin chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán phản ánh toàn bộ các yếu tố chi phí phát sinh thể hiện trên các mặt quy mô và hiệu quả. Những số liệu kế toán cung cấp là cơ sở để doanh nghiệp đưa ra các quyết định quản trị.

Để có thể tiết kiệm được chi phí sản xuất từ đó hạ giá thành sản phẩm đòi hỏi kế toán phải hạch toán đầy đủ, đúng, nghĩa là bên cạnh việc tổ chức ghi chép, phản ánh đúng giá trị thực tế của chi phí ở thời điểm chi phí phát sinh còn phải tổ chức ghi chép tính toán và phản ánh từng loại chi phí đúng địa điểm phát sinh theo đúng

đối tượng chi phí. Có như vậy mới tính đúng tính đủ giá thành của sản phẩm cho doanh nghiệp.

Nói tóm lại, việc hoàn thiện công tác lập chi phí và tính giá thành sản phẩm là yêu cầu tất yếu khách quan phù hợp với yêu cầu phát triển và yêu cầu quản lý.

Hoàn thiện công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chính là tập trung giải quyết các nhiệm vụ cơ bản:

- Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đặc điểm của Công ty.
- Xác định đúng đối tượng tính giá thành, lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.
- Xây dựng quy tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Như vậy có thể nói rằng, chất lượng của thông tin kế toán có ảnh hưởng không nhỏ tới tính chính xác của những phản ứng của doanh nghiệp đối với lượng thông tin này. Hoàn thiện hệ thống kế toán nói chung và bộ phận chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng nhằm cung cấp thông tin trong sạch, chính xác cho nhà quản lý là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược trong sự phát triển của mỗi doanh nghiệp.

## 3.2. ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY ĐÓNG TÀU BẾN KIÊN

### 3.2.1. Những kết quả đạt được trong tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên

Qua quá trình tìm hiểu thực tế và công tác quản lý tổ chức kế toán ở công ty đóng tàu Bến Kiên nói chung và công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành nói riêng của công ty em nhận thấy có những ưu điểm:

**Bộ máy quản lý doanh nghiệp:** Công ty đã xây dựng được một bộ máy quản lý gọn nhẹ, các phòng ban có chức năng phục vụ có hiệu quả cho lãnh đạo công ty

trong việc giám sát sản xuất, quản lý kinh tế, công tác tổ chức sản xuất tổ chức hạch toán tiến hành hợp lý, khoa học và phù hợp với điều kiện hiện nay.

**Tổ chức sản xuất:** Hệ thống các phòng ban chức năng của công ty có vận một cách có hiệu quả cho cấp quản lý cao nhất về mặt sản xuất kinh doanh với việc áp dụng cơ chế khoán từng phân xưởng. Công ty đã tạo được ý thức trách nhiệm trong sản xuất với từng người lao động nhờ đó chi phí của công ty có hiệu quả hơn.

**Bộ máy kế toán:** Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, chặt chẽ, quy trình làm việc khoa học với đội ngũ kế toán có năng lực, nắm vững chế độ nhiệt tình công việc,... lại được bố trí hợp lý, phù hợp với trình độ khả năng của từng người, tạo điều kiện nâng cao trách nhiệm được giao. Đồng thời có tinh thần tương trợ lẫn nhau giúp công tác kế toán được chuyên môn hoá, mỗi cá nhân phát huy hết khả năng, năng lực của mình. Vì thế mà việc hạch toán nội bộ có hiệu quả góp phần đắc lực cho công tác quản lý của công ty.

**Hệ thống chứng từ và phương pháp kế toán:** Hệ thống chứng từ hạch toán ban đầu của công ty được tổ chức hợp pháp, hợp lệ, đầy đủ, tuân thủ một cách chặt chẽ các nguyên tắc về chế độ chứng từ kế toán. Các khoản chi phí phát sinh tại công ty đều có chứng từ hợp lệ. Nhờ đó, công ty đã kiểm soát tốt các khoản chi phí phát sinh tại phân xưởng đảm bảo các nghiệp vụ ghi trên sổ đều phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh tại phân xưởng.

**Phương pháp kế toán và tính giá thành sản phẩm** được áp dụng tại công ty là phương pháp tổng cộng chi phí, vì vậy việc tính giá thành sản phẩm tương đối dễ dàng và chính xác đảm bảo cung cấp thông tin kế toán kịp thời cho bộ phận quản lý.

**Công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm:** Việc tập hợp chi phí theo khoản mục: chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đã giúp cho thấy vị trí, chức năng hoạt động của các chi phí sản xuất trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đây chính là căn cứ để tập hợp chi phí và xác định giá thành sản phẩm một cách chính xác tạo điều kiện cung cấp thông tin cho hệ thống báo cáo tài chính.

Công ty đã chấp hành đầy đủ các chế độ chính sách do Nhà nước quy định, ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên hệ thống sổ sách. Nhờ đó, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty đã góp phần không nhỏ trong đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh ở công ty đạt hiệu quả kinh tế cao.

Cụ thể, quá trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu về cơ bản đã theo dõi vật tư sử dụng cho từng sản phẩm căn cứ vào chứng từ. Đối với khoản mục chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán dựa vào bảng chấm công, bảng phân bổ lương nhằm đảm bảo nguyên tắc làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, tạo điều kiện thúc đẩy năng suất lao động. Việc áp dụng hình thức trả lương theo thời gian và theo sản phẩm đã gắn liền lợi ích vật chất của người lao động với tiến độ sản xuất.

Công tác đánh giá sản phẩm dở dang có sự tham gia đầy đủ của các bộ phận liên quan đã đánh giá được tương đối chính xác khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ, nhờ vậy tính giá thành sản phẩm hoàn thành cũng chính xác hơn.

Có được những kết quả trên là nhờ sự nỗ lực không nhỏ của toàn bộ cán bộ công nhân viên trong toàn công ty. Trong đó phải kể đến nỗ lực không nhỏ của phòng kế toán đã thực hiện tốt vai trò quản lý chi phí và cung cấp thông tin của mình.

### **3.2.2. Một số điều tồn tại trong tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên**

Bên cạnh những mặt tích cực cần phát huy của mình, tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên vẫn còn một số tồn tại chưa phù hợp với chế độ chung, chưa thật sự khoa học, phải cần phân tích làm sáng tỏ trên cơ sở đó có phương hướng nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

#### **3.2.2.1. Hạch toán tài khoản**

- Hạch toán TK 621

Kế toán hạch toán chi phí công cụ dụng cụ vào chi phí NVLTT là sai bản chất vì công cụ dụng cụ chỉ tham gia vào quá trình sản xuất chứ không trực tiếp tạo nên thành phẩm.

- Hạch toán TK 622

Số lượng công nhân trực tiếp sản xuất lớn, số công nhân nghỉ phép phát sinh không thường xuyên. Công ty lại không thực hiện trích trước tiền lương của công nhân nghỉ phép nên nếu tại một tháng nào đó, số lượng công nhân nghỉ tập trung dẫn đến chi phí tiền lương nghỉ phép dồn vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dẫn đến giá thành kỳ này thấp nhưng kỳ sau lại lên cao một cách bất hợp lý.

### ***3.2.2.2. Hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật***

Đặc điểm sản xuất của công ty là theo đơn đặt hàng, do đó để xác định chi phí NVL xuất dùng đều phải dựa vào hệ thống định mức được xây dựng trước. Tuy nhiên công ty không lập sổ định mức cụ thể cho vật tư xuất dùng làm cho việc tiến hành xuất nguyên liệu khó có căn cứ cụ thể, chính xác dẫn đến việc thừa thiếu nguyên vật liệu, làm giảm hiệu quả quản lý nguyên vật liệu xuất dùng.

### ***3.2.2.3. Áp dụng tin học vào công tác quản lý, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm***

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, việc áp dụng máy vi tính vào công việc kế toán đang trở thành phổ biến với các doanh nghiệp nước ta. Bởi vì tin học đã, đang và sẽ trở thành một công cụ quan trọng không thể thiếu trong các lĩnh vực quản lý kinh tế xã hội..., khoa học kỹ thuật thông tin liên lạc.

Với xu hướng đó, ở công ty đóng tàu Bến Kiên đã trang bị một số máy vi tính cho các phòng ban chức năng và các phân xưởng nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý kỹ thuật, quản lý kinh tế trong công ty. Tuy nhiên lợi thế về công nghệ chưa được phát huy ở công ty đóng tàu Bến Kiên vì công ty đang áp dụng hình thức Nhật ký chứng từ, hầu hết các nghiệp vụ kế toán đều viết tay. Nếu như công ty vẫn áp dụng hình thức Nhật ký chứng từ thì rất khó khăn cho việc xây dựng phần mềm kế toán vì do tính phức tạp của hình thức kế toán này. Hình thức này có ưu điểm là giảm khối lượng ghi chép của kế toán phù hợp với kế toán thủ

công nhưng nó lại tỏ ra không hiệu quả khi áp dụng đối với kế toán máy do có tính chất đối ứng trên cùng một trang sổ kế toán. Ngược lại với hình thức Nhật ký chứng từ, kế toán theo hình thức Nhật ký chung lại rất phù hợp với kế toán máy. Vậy nên trường phòng kế toán cần xem xét, nghiên cứu tình hình thực tế của công ty kết hợp với lý luận để có kế hoạch xây dựng phần mềm kế toán, đề nghị với tổng công ty và các cơ quan chức năng chuyển sang hình thức kế toán Nhật ký chung. Với chuyển đổi này sẽ phát huy được lợi thế doanh nghiệp sẵn có và tận dụng triệt để sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán.

### 3.3. YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THUYỀN BẾN KIÊN

\* Yêu cầu của việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên

- Dem lại hiệu quả về mặt kinh tế so với hình thức đang áp dụng tại doanh nghiệp
- Những biện pháp hoàn thiện phải tuân theo các quy chế, chuẩn mực chung và không vi phạm pháp luật
- Đồng thời những biện pháp này phải phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp

\* Phương hướng chung để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên

Công ty tiếp tục phát huy những ưu điểm hiện có và tìm ra những biện pháp khắc phục những hạn chế, tồn tại nhằm đảm bảo hạch toán đúng chế độ Nhà nước quy định và đáp ứng yêu cầu quản lý hạch toán tại doanh nghiệp trong đó tính đến các định hướng phát triển của doanh nghiệp.

### 3.4. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THUYỀN BẾN KIÊN

Bên cạnh những mặt tích cực mà công tác kế toán tập hợp chi phí đã làm được thì vẫn còn một số hạn chế chưa thực sự đem lại hiệu quả tối ưu cho công ty. Bằng những kiến thức đã được học đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn em xin đề



xuất một số ý kiến với mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào việc khôi phục những hạn chế để tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngày càng hoàn thiện hơn.

### **3.4.1. Ý kiến 1**

#### **Xây dựng hệ thống định mức vật tư**

Xây dựng hệ thống định mức phù hợp với nhu cầu thực tế tránh tình trạng xuất vật tư thừa gây thất thoát, lãng phí và tăng hiệu quả quản lý vật tư.

Phòng kinh doanh có nhiệm vụ lập định mức, phòng kế toán quản lý vật tư trên sổ sách. Hai phòng này phải phối hợp cùng nhau để xác định định mức cho phù hợp với nhu cầu thực tế

### **3.4.2. Ý kiến 2**

#### **Hoàn thiện công tác tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí về nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, chi phí này chiếm một tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Theo đúng quy định thì công ty nên hạch toán chi phí về công cụ dụng cụ vào chi phí sản xuất chung tập hợp riêng cho các phân xưởng. có như thế mới phản ánh đúng với thực tế phát sinh và chế độ kế toán hiện hành.

### **3.4.3. Ý kiến 3**

#### **Trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất**

Hạch toán như vậy sẽ đảm bảo chi phí cân đối hợp lý giữa các kỳ

Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân TTSX: Nợ TK 622

Có TK 335

Tiền lương nghỉ phép của công nhân TTSX phải trả : Nợ TK 335

Có TK 334

Nếu số thực tế > số trích trước: Nợ TK 622

Có TK 335

Nếu số thực tế < số trích trước: Nợ TK 335

Có TK711

#### **3.4.4. Ý kiến 4**

##### **Áp dụng phần mềm kế toán máy**

Qua quá trình thực tập, tìm hiểu thực tế công tác hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành ở công ty đóng tàu Bến Kiên, với những kiến thức về kế toán, tin học đã được tiếp thu trong quá trình học tập trên ghế nhà trường, cùng với sự tìm hiểu học hỏi của bản thân. Em cũng xin mạnh dạn được đề xuất một số phương án ứng dụng tin học vào công tác quản lý hạch toán chi phí sản xuất và giá thành với mục đích chủ yếu là để tham khảo và giải quyết được hai vấn đề:

- Giảm bớt việc ghi chép, tính toán, tạo điều kiện thuận lợi cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời về chi phí sản xuất và giá thành.
- Giải quyết khó khăn, hạn chế trong việc tập hợp chi phí và tính giá thành theo khoản mục.

Công ty có thể áp dụng các phần mềm kế toán hoàn chỉnh, tiện lợi nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác kế toán trên máy nói chung và công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng. Công ty có thể áp dụng phần mềm kế toán EFFECT ... Với phần mềm kế toán này công ty có thể làm được tất cả các phân hành kế toán theo yêu cầu quản lý và hạch toán của công ty.

#### **3.4.5. Ý kiến 5**

##### **Thường xuyên nâng cao trình độ tay nghề của công nhân viên**

Ngoài nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, công ty còn có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật. Vì vậy công ty cần làm tốt hơn nữa nhiệm vụ này. cán bộ, công nhân kỹ thuật phải thường xuyên được bồi dưỡng, học hỏi kỹ thuật đóng tàu tiên tiến của các nước trên thế giới để nâng cao tay nghề, áp dụng những kỹ thuật đó trong sản xuất, tăng tính cạnh tranh và nâng cao chất lượng sản phẩm. bên cạnh đó công ty nên cử các kế toán viên đi học thêm các lớp để nâng cao trình độ nghiệp vụ cũng như trình độ áp dụng công nghệ máy tính, sử dụng các phần mềm phục vụ cho công tác kế toán.

## KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh lành mạnh hiện nay, một doanh nghiệp chỉ có thể tồn tại và đứng vững khi biết sử dụng đúng đắn các yếu tố đầu vào, bảo đảm chất lượng đầu ra và cân đối hạch toán kinh tế. Để đạt được điều này, thông tin kinh tế giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc chi phối các quyết định quản trị. Nó gắn liền công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất nói chung. Tập hợp chi phí một cách chính xác, tính đúng tính đủ giá thành sản phẩm không những góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho quản trị doanh nghiệp mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý tình hình cấp phát và sử dụng vốn, vấn đề có thể là rất nan giải đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế thị trường đất nước ta hiện nay.

Qua quá trình học tập tại trường và thực tập tại công ty đóng tàu Bến Kiên, em nhận thức một cách sâu sắc việc trau dồi kiến thức trong những năm học rất quan trọng vì đó là kiến thức lý luận cơ bản làm nền tảng để tiếp thu thực tế. Đối với mọi ngành, đặc biệt là ngành kế toán, việc kết hợp chặt chẽ lý luận và thực tiễn một cách linh hoạt, phù hợp mà vẫn giữ được nguyên tắc cơ bản của lý luận.

Trong quá trình làm bài em đã cố gắng tìm hiểu, học hỏi từ các cô chú phòng kế toán., đồng thời được sự hướng dẫn của Tiến sĩ Giang Thị Xuyên đã giúp em tìm hiểu và trình bày bài viết của mình được sâu sắc hơn. Qua bài viết em cũng xin trình bày một số ý kiến nhỏ với nguyện vọng hoàn thiện hơn nữa công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành ở công ty đóng tàu Bến Kiên.

Mặc dù thế bài viết của em chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự quan tâm góp ý kiến của thầy cô cùng các cán bộ phòng kế toán của công ty để bài viết của em thêm hoàn thiện.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Tiến sĩ Giang Thị Xuyên, các cô các bác phòng kế toán công ty đóng tàu Bến Kiên đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài viết này.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Bộ Tài Chính – Nhà xuất bản Tài Chính – 2006
2. Kế toán chi phí – ThS. Bùi Văn Trường – Nhà xuất bản lao động xã hội
3. Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp – PGS.TS Nguyễn Đình Đỗ, TS. Trương Thị Thủy, TS. Nguyễn Trọng Cơ, ThS. Nghiêm Thị Thà – Nhà xuất bản Tài chính – 2006
4. Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính – TS. Nguyễn Văn Công – Nhà xuất bản Tài chính – 2001
5. Kế toán tài chính – TS. Võ Thị Nhị, Trần Anh Hoa, ThS. Trần Thị Duyên, ThS. Nguyễn Ngọc Dũng – Nhà xuất bản thống kê – 2001
6. Khóa luận của sinh viên khóa trước

---

## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
Chương 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM	3
1.1.1. Khái quát về chi phí sản xuất	3
1.1.2. Giá thành sản phẩm	7
1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và tính giá sản phẩm	8
1.1.4. Sự cần thiết và nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	9
1.2. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT	10
1.2.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.	10
1.2.2. Kế toán các khoản mục chi phí sản xuất	11
1.2.3. Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang	19
1.3. TỔ CHỨC KẾ TOÁN TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM	22
1.3.1. Đối tượng tính giá thành sản xuất sản phẩm	22
1.3.2. Phương pháp tính giá thành sản xuất sản phẩm	23
1.4. CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG DOANH NGHIỆP	26
1.4.1. Hình thức kế toán nhật kí - sổ cái	26
1.4.2. Hình thức kế toán Nhật ký chung	27
1.4.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	28
1.4.4. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ	29
1.4.5. Hình thức kế toán trên máy tính	31
Chương 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHHNN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP TÀU THUYỀN BẾN KIỀM	32
2.1. SƠ LƯỢC VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THUYỀN BẾN KIỀM	32
2.1.1. Giới thiệu khái quát về công ty công nghiệp tàu thuyền Bến Kiềm	32
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty công nghiệp tàu thuyền Bến Kiềm	32

2.1.3. Ngành nghề kinh doanh	34
2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên trong quá trình hoạt động	35
2.1.5. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty	36
2.1.7. Tổ chức công tác kế toán tại công ty	39
2.1.8. Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản tại công ty	42
2.1.9. Tổ chức hệ thống sổ kế toán tại công ty	42
2.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY TNHHNN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP TÀU THUYẾT BẾN KIỀN	44
2.2.1. Đặc điểm tập hợp chi phí sản xuất tại công ty	44
2.2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất	46
2.2.3. Thực trạng tổ chức công tác kế toán tính giá thành sản phẩm	70
Chương 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY	75
3.1. SỰ CẦN THIỆT PHẢI HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM	75
3.2. ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY ĐÓNG TÀU BẾN KIỀN	76
3.2.1. Những kết quả đạt được trong tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty công nghiệp tàu thủy Bến Kiên	76
3.2.2. Một số điều tồn tại trong tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty công nghiệp tàu thủy Bến kiên	78
3.3. YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THUYẾT BẾN KIỀN	80
3.4. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THUYẾT BẾN KIỀN	81
KẾT LUẬN	83